



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG-LÂM BẮC GIANG

-----03-80-----



CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

NGÀNH: THÚ Y

NĂM 2020

MỤC LỤC

1. THÔNG TIN CHUNG.....	1
1.1 Giới thiệu	1
1.2. Thông tin chung	1
2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH.....	2
2.1. Mục tiêu giáo dục– Sứ mạng - Tầm nhìn của Nhà trường	2
2.1.1. Mục tiêu giáo dục	2
2.1.2. Sứ mạng	2
2.1.3. Tầm nhìn	2
2.2. Mục tiêu chương trình đào tạo ngành Thú y	3
3. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	3
4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM.....	5
5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP.....	6
5.1. Thông tin tuyển sinh	6
5.2. Quy trình đào tạo	6
5.3. Điều kiện tốt nghiệp.....	7
6. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY	7
6.1. Đội ngũ giảng viên.....	7
6.2. Cơ sở vật chất	9
7. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP	10
8. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ	12
8.1. Quy trình đánh giá	12
8.2. Quy định kiểm tra đánh giá trong chương trình đào tạo.....	13
9. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH	13
9.1 Khối lượng kiến thức toàn khóa	13
9.2 Danh mục môn học	14
9.3. Ma trận tích hợp môn học – Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	18
9.4. Kế hoạch đào tạo.....	23
9.5. Sơ đồ cấu trúc chương trình đào tạo	27
9.6. Tóm tắt nội dung môn học	28
9.6.1. Triết học Mác Lênin (3TC: 2,0 -1,0)	28
9.6.2. Kinh tế chính trị Mác Lênin (2TC: 1,0 - 1,0)	28
9.6.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học (2TC: 1,0 - 1,0)	28
9.6.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh (2TC: 1,0 - 1,0).....	29
9.6.5. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2TC: 1,0 - 1,0).....	29
9.6.6. Pháp luật đại cương (2TC: 1,0 - 1,0)	29
9.6.7. Tâm lý học đại cương (2TC: 1,0 - 1,0).....	30
9.6.8. Kỹ năng thực hành xã hội (2TC: 1,0 - 1,0).....	30
9.6.9. Ngoại ngữ (7TC) (Tiếng Anh).....	30
9.6.9.1. Tiếng Anh 1 (3TC: 1,0 - 2,0).....	30
9.6.9.2. Tiếng Anh 2 (4TC: 2,0 - 2,0).....	31
9.6.10. Ngoại ngữ (7TC) (Tiếng Trung).....	31
9.6.10.1. Tiếng Trung 1 (3TC: 1,0 - 2,0)	31
9.6.10.2. Tiếng Trung 2 (4TC: 2,0 - 2,0)	31
9.6.11. Học phần giáo dục thể chất.....	32
9.6.11.1. Giáo dục thể chất 1 (1TC: 0 - 1,0).....	32
9.6.11.2. Giáo dục thể chất 2 (1TC: 0 - 1,0).....	32

9.6.11.3. Giáo dục thể chất 3 (1TC: 0 - 1,0)	32
9.6.12. Giáo dục quốc phòng (08TC)	32
9.6.13. Toán cao cấp (2TC: 1,0 - 1,0)	33
9.6.14. Hoá hữu cơ (2TC: 1,5 - 0,5)	33
9.6.15. Hoá phân tích (2TC: 1,5 - 0,5)	33
9.6.16. Sinh học phân tử 1 (2TC: 1,5 - 0,5)	33
9.6.17. Xác suất - Thống kê (2TC: 1,0 - 1,0)	34
9.6.18. Tin học đại cương (3TC: 1,0 - 2,0)	34
9.6.19. Sinh thái môi trường (2TC: 1,5 - 0,5)	34
9.6.20. Động vật học (2TC: 1,5 - 0,5)	35
9.6.21. Giải phẫu động vật (3TC: 2,0 - 1,0)	35
9.6.22. Tổ chức và Phôi thai động vật (3TC: 2,0 - 1,0)	35
9.6.23. Hóa sinh động vật (3TC: 2,0 - 1,0)	36
9.6.24. Sinh lý động vật (3TC: 2,0 - 1,0)	36
9.6.25. Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi (3TC: 2,0 - 1,0)	36
9.6.26. Di truyền động vật (3TC: 2,0 - 1,0)	37
9.6.27. Tiếng La tinh (2TC: 1,5 - 0,5)	37
9.6.28. Dược lý học thú y (3TC: 2,0 - 1,0)	37
9.6.29. Miễn dịch học thú y (3TC: 2,0 - 1,0)	37
9.6.30. Vi sinh vật thú y (3TC: 2,0 - 1,0)	38
9.6.31. Tập tính và phúc lợi động vật (2TC: 1,5 - 0,5)	38
9.6.32. Phương pháp tiếp cận khoa học trong CNTY (2TC: 1,5 - 0,5)	38
9.6.33. Bảo chế và kiểm nghiệm thuốc thú y (2TC: 1,5 - 0,5)	39
9.6.34. Công nghệ sản xuất và sử dụng vaccine (2TC: 1,5 - 0,5)	39
9.6.35. Chọn và nhân giống vật nuôi (2TC: 1,5 - 0,5)	39
9.6.36. Bệnh lý học thú y (3TC: 2 - 1)	39
9.6.37. Độc chất và dược liệu học thú y (4TC: 3 - 1)	40
9.6.38. Chẩn đoán bệnh thú y (3TC: 2,0 - 1,0)	40
9.6.39. Bệnh nội khoa thú y (3TC: 2,0 - 1,0)	40
9.6.40. Dịch tễ học thú y (2TC: 1,5 - 0,5)	41
9.6.41. Truyền nhiễm thú y (5TC: 3,5 - 1,5)	41
9.6.42. Luật thú y (2TC: 2,0 - 0,0)	42
9.6.43. Ngoại khoa thú y (3TC: 2,0 - 1,0)	42
9.6.44. Sinh sản gia súc (3TC: 2,0 - 1,0)	42
9.6.45. Ký sinh trùng thú y (4TC: 3,0 - 1,0)	42
9.6.46. Kiểm nghiệm thú sản và vệ sinh sản toàn thực phẩm động vật (4TC: 3,0-1,0)	43
9.6.47. Vệ sinh thú y (2TC: 1,5 - 0,5)	43
9.6.48. Bệnh truyền lây giữa người và động vật (2TC: 1,5 - 0,5)	44
9.6.49. Chăn nuôi lợn (3TC: 2,0 - 1,0)	44
9.6.50. Chăn nuôi gia cầm (3TC: 2,0 - 1,0)	44
9.6.51. Chăn nuôi trâu bò (3TC: 2,0 - 1,0)	45
9.6.52. Bệnh chó, mèo (2TC: 1,5 - 0,5)	45
9.6.53. Phẫu thuật ngoại khoa thú y thực hành (2TC: 1,5 - 0,5)	45
9.6.54. Bệnh động vật hoang dã (2TC: 1,5 - 0,5)	45
9.6.55. Bệnh dinh dưỡng (2TC: 1,5 - 0,5)	46
9.6.56. Một sức khỏe trong thú y (2TC: 1,5 - 0,5)	46
9.6.57. Phương pháp thí nghiệm chăn nuôi (2TC: 1,5 - 0,5)	47
9.6.58. Quản lý môi trường và chất thải chăn nuôi (2TC: 1,5 - 0,5)	47

9.6.59. Chẩn đoán hình ảnh (2TC: 1,5 - 0,5)	47
9.6.60. Thực hành Chẩn đoán phi lâm sàng thú y (2TC: 1,5 - 0,5)	48
9.6.61. Thực hành Ngoại - Sản thú cưng (2TC: 1,5 - 0,5)	48
9.6.62. Thực hành Chẩn đoán và điều trị bệnh cho thú cưng (2TC: 1,5 - 0,5)	49
9.6.63. Marketing căn bản (2TC: 1,5 - 0,5)	49
9.6.64. Quản trị doanh nghiệp (2TC: 1,5 - 0,5)	49
9.6.65. Giao tiếp và đàm phán trong kinh doanh (2TC: 1,5 - 0,5)	50
9.6.66. Nuôi trồng thủy sản (2TC: 1,5 - 0,5)	50
9.6.67. Bệnh thủy sản. (2TC: 1,5 - 0,5) :	50
9.6.68. Chăn nuôi dê và thỏ (2TC: 1,5 - 0,5)	51
9.6.69. Tiếng anh chuyên ngành CNTY (2TC: 1,0 - 1,0)	51
9.6.70. Chăn nuôi ong (2TC: 1,5 - 0,5)	51
9.6.71, 9.6.72, 9.6.73, 9.6.74. Thực tập rèn nghề và thực tập nghề nghiệp (11 TC:0-11)	51
10. SO SÁNH CHƯƠNG TRÌNH	53
11. PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH	53

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1 Giới thiệu

Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực nông lâm có trình độ đại học và sau đại học; nghiên cứu. Chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật thuộc lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp, quản lý kinh tế; quản lý tài nguyên môi trường. Cung cấp cho xã hội các sản phẩm đào tạo, nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ có chất lượng cao, góp phần quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh hội nhập kinh tế thế giới.

Trường Đại học Nông – Lâm Bắc Giang trải qua hơn 60 năm xây dựng và phát triển đã khẳng định được vị thế, uy tín và chất lượng đào tạo của Nhà trường trước xã hội, nhiều thế hệ cựu sinh viên, học viên của trường đã và đang công tác ở các cơ quan Nhà nước từ Trung ương đến địa phương, các doanh nghiệp, các đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, quản lý kinh tế; công nghệ thực phẩm; quản lý tài nguyên và môi trường.

Khoa Chăn nuôi - Thú y hiện đang đào tạo 02 ngành trình độ đại học trong đó có 3 chuyên ngành, 01 ngành sau đại học, là khoa có nhiều thành tích và kinh nghiệm trong đào tạo và chuyển giao khoa học kỹ thuật thuộc lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y. Là đơn vị đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao theo định hướng ứng dụng, đáp ứng nhu cầu xã hội trong sản xuất nông nghiệp truyền thống và nông nghiệp công nghệ cao.

1.2. Thông tin chung

- Tên ngành đào tạo:

+ Tên tiếng việt: **Thú y**

+ Tên tiếng anh: *Veterinary Medicine*

- Mã số ngành đào tạo: 7 64 01 01

- Trình độ đào tạo: **Đại học**

- Thời gian đào tạo: **5 năm - 10 học kỳ**

- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: Bằng **Bác sĩ thú y**

+ Tiếng anh: **Veterinarian**

Đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Nông Lâm Bắc Giang

2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

2.1. Mục tiêu giáo dục– Sứ mạng - Tầm nhìn của Nhà trường

2.1.1. Mục tiêu giáo dục

Mục tiêu chung: Đến năm 2030 trở thành trường đại học đa ngành, đa phương thức đào tạo có uy tín trong cả nước về đào tạo và nghiên cứu theo định hướng ứng dụng với nhiều ngành thuộc khối nông, lâm, ngư nghiệp và kinh tế - tài chính; quản lý tài nguyên môi trường.

Xây dựng thương hiệu và nâng cao chất lượng đào tạo thiên về kỹ năng đảm bảo cho sinh viên sau khi ra trường có đủ năng lực, đáp ứng yêu cầu công việc theo vị trí được đảm nhiệm.

Xây dựng trở thành một trung tâm nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh Trung du Miền núi phía bắc cũng như trong cả nước.

Mục tiêu cụ thể: Giai đoạn 2016 - 2020: Là một trong các cơ sở đào tạo trình độ cao đẳng, đại học và sau đại học có uy tín của Ngành. Đến năm 2020, tăng số lượng ngành đào tạo hệ đại học lên 18 đến 20 ngành theo định hướng ngành nghề về kỹ thuật nông lâm nghiệp, chế biến nông lâm sản, thực phẩm, quản lý tài nguyên và môi trường; quản lý nông lâm nghiệp. Quy mô đào tạo đạt mức 6000 - 8000 sinh viên vào năm 2020.

2.1.2. Sứ mạng

Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang có sứ mạng đào tạo cán bộ kỹ thuật trình độ cao đẳng, đại học và sau đại học; nghiên cứu và chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp, quản lý kinh tế; kế toán, quản lý tài nguyên môi trường. Cung cấp cho xã hội các sản phẩm đào tạo, nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ có chất lượng cao, góp phần quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”.

2.1.3. Tầm nhìn

Phấn đấu trong giai đoạn 2015 - 2020, tầm nhìn 2030 trở thành cơ sở đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ đa ngành, đa phương thức đào tạo có uy tín trong cả nước theo định hướng ứng dụng trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, công nghiệp thực phẩm và tài nguyên môi trường.

Tầm nhìn đến năm 2030: Trở thành một trong các trường đại học có chất lượng, hiệu quả đa cấp, đa ngành, đa lĩnh vực, có chất lượng, hiệu quả cao, đáp ứng được nhu

cầu của xã hội. Phát triển thương hiệu của Trường rộng rãi trong nước, trong khu vực và quốc tế. Giai đoạn từ sau 2020 - 2030, mở rộng phạm vi ngành nghề đào tạo đối với lĩnh vực thủy sản, cơ điện đáp ứng nhu cầu thực tế. Kể từ năm 2025, quy mô đào tạo tiếp tục tăng và ổn định đạt mức 12 000 - 13 000 sinh viên. Cơ cấu bộ máy tổ chức của nhà trường bao gồm 08 Khoa, 10 Phòng chức năng, 05 Trung tâm và 02 viện nghiên cứu. Nhà trường phân đầu tư chủ 60 -70% về tài chính vào năm 2020, tự chủ hoàn toàn sau năm 2025.

2.2. Mục tiêu chương trình đào tạo ngành Thú y

Mã hóa mục tiêu (PGx)	Mô tả nội dung
PG1	Vận dụng tốt những kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực thú y.
PG2	Có kỹ năng thực hành nghề nghiệp thành thạo để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn trong lĩnh vực Thú y.
PG3	Có kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm; có kỹ năng giao tiếp tốt, tư duy sáng tạo, thích ứng với công việc tại các cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở đào tạo, nghiên cứu trong lĩnh vực Thú y.
PG4	Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, ý thức phục vụ nhân dân, có sức khỏe và năng lực học tập suốt đời, bồi dưỡng nâng cao trình độ để đáp ứng yêu cầu công việc.

3. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Bảng 1: Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mã số CDR	Nội dung chuẩn đầu ra
	1. Chuẩn về kiến thức
	1.1. Kiến thức giáo dục đại cương
CDR1	Áp dụng những kiến thức cơ bản về lý luận chính trị vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn.
CDR2	Áp dụng được những kiến thức cơ bản khoa học xã hội và khoa học tự nhiên để phù hợp với chuyên ngành thú y.
CDR3	Đạt năng lực ngoại ngữ (tiếng Anh, tiếng Trung Quốc) tối thiểu bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ GD&ĐT) hoặc các

Mã số CĐR	Nội dung chuẩn đầu ra
	chúng chỉ có giá trị quy đổi tương đương.
CĐR 4	Sử dụng được máy tính, công nghệ thông tin, tin học văn phòng, Internet cơ bản để phục vụ học tập, nghiên cứu và thi đạt chứng chỉ ứng dụng Công Nghệ Thông Tin cơ bản (theo Quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin được ban hành kèm theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ TTTT) hoặc các chứng chỉ có giá trị quy đổi tương đương.
	1.2. Kiến thức cơ sở khối ngành
CĐR5	Giải thích được các kiến thức cơ sở ngành trong việc tổ chức chăm sóc và bảo vệ sức khỏe động vật, đồng thời vận dụng vào thực tiễn sản xuất, kinh doanh.
CĐR 6	Phân tích được những kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học để đề xuất và thực hiện đề tài nghiên cứu thuộc lĩnh vực ngành
	1.3. Kiến thức ngành
CĐR 7	Phân tích được những kiến thức chuyên ngành, các công nghệ tiên tiến trong chẩn đoán, phòng và điều trị bệnh cho động vật.
CĐR 8	Giải thích được các kiến thức về marketing và kinh doanh phù hợp với hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực thú y.
	2. Chuẩn về kỹ năng
	2.1. Kỹ năng thực hành nghề nghiệp
CĐR 9	Thực hiện thành thạo các kỹ thuật chẩn đoán lâm sàng, lấy mẫu bệnh phẩm, kiểm tra vệ sinh thú y và kiểm soát giết mổ.
CĐR 10	Sử dụng thành thạo các trang thiết bị hiện đại, làm chủ các kỹ thuật chẩn đoán phi lâm sàng, ứng dụng được một số phương pháp hiện đại trong phòng, trị và kiểm soát dịch bệnh cho động vật.
CĐR 11	Thành thạo việc kê đơn, lựa chọn, sử dụng vắc xin, thuốc, hóa dược để phòng và điều trị bệnh cho động vật.
CĐR 12	Tư vấn kỹ thuật, công nghệ và kinh doanh trong lĩnh vực Thú y theo định hướng mang lại hiệu quả kinh tế.
	2.2. Kỹ năng ứng xử
CĐR 13	Có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, đàm phán. Có thể làm việc độc lập và làm việc nhóm hiệu quả.
	3. Chuẩn về năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp
	3.1. Năng lực tự chủ

Mã số CDR	Nội dung chuẩn đầu ra
CDR 14	Có thái độ làm việc nghiêm túc, tuân thủ luật pháp, giữ gìn đạo nghề nghiệp.
CDR 15	Định hướng tương lai rõ ràng, có tinh thần khởi nghiệp và học tập suốt đời.
	3.2. Trách nhiệm nghề nghiệp
CDR 16	Có trách nhiệm trong việc bảo vệ môi trường, nâng cao sức khỏe cho con người và thực hiện tốt quyền lợi động vật.

Bảng 2: Chuẩn đầu ra CTĐT được tích hợp với mục tiêu của chương trình như bảng 1

Chuẩn đầu ra của CTĐT	Mục tiêu 1	Mục tiêu 2	Mục tiêu 3	Mục tiêu 4
CDR 1	X			
CDR 2	X			
CDR 3	X			
CDR 4	X			
CDR 5	X			X
CDR 6	X			
CDR 7	X			
CDR 8	X			
CDR 9		X		
CDR 10		X		
CDR 11		X		
CDR 12		X	X	
CDR 13			X	
CDR 14				X
CDR 15				X
CDR 16				X

4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM

Sinh viên sau khi tốt nghiệp đại học chuyên ngành Thú y có thể công tác trong các lĩnh vực sau:

- Cán bộ kỹ thuật hoặc lãnh đạo tại các đơn vị khuyến nông, Cục thú y, Viện thú y, Chi cục thú y, Trạm thú y. Trung tâm chẩn đoán thú y Thủy Sản, Viện nghiên cứu, Sở

Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Sở khoa học công nghệ tại các tỉnh hay trung ương;

- Cán bộ kỹ thuật hoặc lãnh đạo tại các công ty xí nghiệp kinh doanh như các cơ sở sản xuất thuốc thú y, Vắc – xin thú y, Dịch vụ thú y và chăn nuôi...

- Cán bộ nghiên cứu và giảng dạy tại các viện nghiên cứu, các trường đại học cao đẳng;

- Cán bộ kỹ thuật, quản lý hay điều hành các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất thuốc thú y và các sản phẩm thú y.

5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

5.1. Thông tin tuyển sinh

Căn cứ theo quy định của Bộ giáo dục và đào tạo thông báo, hướng dẫn của Trường đại học Nông – Lâm bắc Giang (<http://bafu.edu.vn>).

- Vùng tuyển sinh: tuyển sinh trong cả nước.

- Đối tượng tuyển sinh: Các thí sinh trên toàn quốc đã tốt nghiệp THPT, đã tham gia kỳ thi THPT quốc gia theo quy định do Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Phương thức tuyển sinh:

- Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia hàng năm đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD & ĐT quy định.

- Phương thức 2: Xét tuyển theo học bạ lớp 12. Tốt nghiệp THPT và Điểm trung bình học tập 5 học kỳ THPT (cả năm lớp 10, cả năm lớp 11 và học kỳ 1 của lớp 12) đạt từ 6,0 điểm (bao gồm cả điểm ưu tiên) hoặc tổng điểm trung bình 3 môn cả năm lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển đạt từ 23,0 điểm (01 môn chính nhân hệ số 2).

- Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, B00, D01 và A00, A01, D01

Hình thức đăng ký xét tuyển:

- Xét kết quả kỳ thi THPT quốc gia hàng năm: Thực hiện theo quy định và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Xét kết quả học bạ lớp 12: Có 3 cách:

- + Đăng ký trực tiếp tại Phòng Đào tạo, Trường Đại học Nông-Lâm Bắc Giang.

- + Đăng ký trực tuyến: <http://bafu.edu.vn/dangkyonline/>

- + Đăng ký gửi qua bưu điện: Mẫu phiếu đăng ký tải xuống tại website: <http://bafu.edu.vn/home/tin-tuc/dao-tao-tuyen-sinh/2916-thong-bao-tuyen-sinh-dai-hoc-nam-chinh-quy-nam-2020.html> và gửi hồ sơ xét tuyển về địa chỉ của Phòng Đào tạo, Trường Đại học Nông-Lâm Bắc Giang.

5.2. Quy trình đào tạo

Theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Thông tư số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ Trưởng Bộ Giáo

dục và Đào tạo và theo Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 1702/QĐ-ĐHNLBG-ĐT ngày 09/11/2017 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông – Lâm Bắc Giang.

5.3. Điều kiện tốt nghiệp

Theo Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Thông tư số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 1702/QĐ-ĐHNLBG-ĐT ngày 09/11/2017 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông – Lâm Bắc Giang.

6. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY

6.1. Đội ngũ giảng viên

Hiện tại Khoa Chăn nuôi - Thú y có 32 cán bộ, giảng viên tham gia giảng dạy trong đó có 1 phó giáo sư, 09 tiến sĩ; tỉ lệ giảng viên có trình độ từ tiến sĩ trở lên là 34,62%; số cán bộ, giảng viên có trình độ thạc sĩ 46,88%, trong đó có 05 giảng viên đang làm NCS trong và ngoài nước (chiếm 15,63%), 01 học viên cao học. Bên cạnh đội ngũ giảng viên cơ hữu còn có sự tham gia của các giảng viên, các nhà nghiên cứu có uy tín đến từ các trường Đại học lớn trong nước như trường Học viện nông nghiệp, Đại học Nông Lâm Thái Nguyên, ... các Doanh nghiệp như Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Giang, các nước như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đan Mạch, Israel,... trong các khóa đào tạo, hội nghị/ hội thảo chuyên đề, trao đổi kinh nghiệm tại Khoa Chăn nuôi - Thú y. Đội ngũ giảng viên được đo lường, giám sát và làm căn cứ đổi mới chất lượng hoạt động đào tạo đáp ứng được các tiêu chuẩn về quy hoạch đội ngũ giảng viên và được quy hoạch bài bản thông qua kế hoạch quy hoạch CBQL các giai đoạn của Nhà Trường.

Khoa Chăn nuôi - Thú y có đủ số lượng giảng viên đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ để thực hiện chương trình đào tạo ở các chuyên ngành. Đội ngũ giảng viên ở các bộ môn có cơ cấu hợp lý về trình độ và độ tuổi có đủ năng lực thực thi nhiệm vụ chuyên môn theo đúng qui định. Số lượng giảng viên quy đổi hiện nay của Khoa là 26 người.

Trong 5 năm qua, khối lượng công việc, thời gian làm việc và định mức giờ chuẩn của giảng viên được thực hiện căn cứ theo Quyết định số 1070/QĐ- ĐHNLBG – TCCB ngày 11 tháng 7 năm 2017 về việc ban hành Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên và Thông tư số 47/2014/TT-BGD&ĐT ngày 31 tháng 12 năm 2014 về Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Theo đó, giảng viên phải đảm nhiệm khối lượng về giảng dạy là 280 giờ/năm, Nhà trường đã phối hợp với khoa phân công các công việc phù hợp khối lượng giảng dạy cho giảng viên thể hiện qua bản mô tả vị trí công việc của giảng viên. Đối với các hoạt động nghiên cứu khoa học

khối lượng chuẩn giảng viên phải thực hiện là 215 giờ/năm. Để đảm bảo công tác nghiên cứu khoa học được thực hiện một cách thống nhất và rõ ràng, Nhà trường đã ban hành Quy chế hoạt động nghiên cứu khoa học của Trường Đại học Nông Lâm Bắc Giang. Việc nghiên cứu khoa học của giảng viên được thực hiện theo trình tự nhất định căn cứ trên các Quy chế hoạt động nghiên cứu khoa học đối với cán bộ, giảng viên hàng năm và được sửa đổi, bổ sung phù hợp với tình hình hiện tại của Trường. Đầu mỗi năm học giảng viên phải tiến hành đăng ký đề tài theo quy định, đơn vị hỗ trợ là Bộ Nông nghiệp phát triển nông thôn. Để giảng viên thực hiện hiệu quả các đề tài nghiên cứu khoa học dựa trên năng lực, tình hình thực tế, Nhà trường phân công phù hợp các nhiệm vụ thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học cấp Trường từ năm học 2015-2017, từ năm 2017 – 2020.

Thông qua việc ứng dụng thành tựu của nghiên cứu khoa học, cũng như tạo điều kiện để cán bộ, giảng viên nâng cao trình độ, việc cải tiến chất lượng các hoạt động phục vụ cộng đồng đang dần được nâng cao. Cùng với việc đổi chiều, so sánh vị trí công việc của giảng viên đây là một trong những tiêu chí đánh giá năng lực về hoạt động nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng của cán bộ, giảng viên. Định kỳ mỗi tháng và cuối mỗi năm học Khoa phối hợp với các đơn vị liên quan như phòng Thanh tra - Quản lý sinh viên - Đảm bảo chất lượng giáo dục, Phòng Đào tạo - Khảo thí giám sát và tiến hành thống kê định mức công việc của giảng viên theo quy định, đánh giá mức độ hoàn thành công việc của giảng viên, từ đó đảm bảo cho kết quả giảng dạy, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của giảng viên được hiệu quả hơn. Bên cạnh đó, giảng viên tiến hành việc tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm và lập kế hoạch công tác cho năm học tới thông qua Bản tự đánh giá công tác. Việc tự đánh giá được thực hiện theo quy trình cụ thể, dựa trên minh chứng các hoạt động, các kết quả công việc được giao và sự đánh giá sát sao của lãnh đạo Bộ môn, lãnh đạo Khoa và cuối cùng là Hội đồng xét thi đua, khen thưởng của Nhà trường trên cơ sở thang điểm đánh giá theo các tiêu chí nhất định đã được cán bộ, giảng viên và lãnh đạo Nhà trường thông qua theo quy định. Việc làm thường niên này không chỉ giúp từng giảng viên đánh giá được năng lực thực hiện nhiệm vụ của bản thân, từ đó có thể nhìn nhận ưu, nhược điểm của bản thân, tìm cách phát huy những điểm mạnh, khắc phục những mặt còn hạn chế bằng cách lắng nghe và học hỏi đồng nghiệp, tự học tập nâng cao trình độ mà còn giúp lãnh đạo có được cái nhìn tổng quan về tình hình năng lực của cán bộ, giảng viên, qua đó đưa ra những chiến lược phát triển đội ngũ thích hợp và hiệu quả cao nhất.

Về cơ bản, toàn thể cán bộ, giảng viên trong Khoa đều hoàn thành nhiệm vụ được giao, không có cán bộ nào bị thiếu giờ ảnh hưởng đến kết quả thi đua. Bên cạnh đó, có nhiều cán bộ, giảng viên dạy vượt giờ chuẩn, giờ nghiên cứu khoa học so với tiêu chuẩn.

Các hoạt động cộng đồng chuyên môn được cán bộ, giảng viên tham gia tích cực, có nhiều đóng góp, đáp ứng được cơ bản các mục tiêu đề ra. Giảng viên luôn cảm thấy hài lòng, hào hứng với nhiệm vụ và công việc được giao, cố gắng góp sức mình cho sự phát triển toàn diện của Khoa và của Nhà trường. Cụ thể, Trong giai đoạn 2015-2020, cán bộ giảng viên và sinh viên khoa thực hiện 46 đề tài nghiên cứu khoa học. Trong đó, 01 dự án khuyến nông cấp bộ; 01 đề tài cấp huyện; 18 đề tài cấp trường của GV; 21 đề tài của SV và 5 đề tài cấp khoa. Có 98 bài báo, trong đó, có 9 bài báo quốc tế (04 bài SCI, 01 bài SCIE và 01 bài Scopus), 66 bài báo khoa học đăng trên tạp chí chuyên ngành trong, 23 bài báo đăng kỷ yếu hội nghị/hội thảo và tập san trường. Các tài liệu sử dụng cho việc giảng dạy của GV và học tập của SV được bổ sung đáng kể: xuất bản 03 giáo trình và 14 bài giảng, 100% GV đã có bài giảng điện tử.

6.2. Cơ sở vật chất

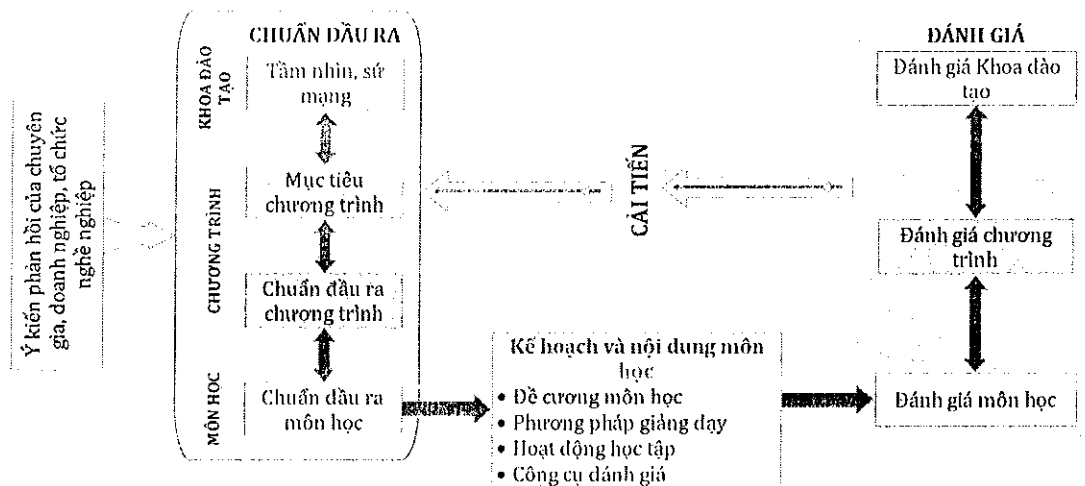
Khoa Chăn nuôi - Thú y được bố trí 4 phòng làm việc thuộc tòa nhà B2 trong đó: 2 phòng dành cho bộ môn làm việc; 01 phòng dành cho trưởng khoa, 01 phòng dành cho Văn phòng khoa. Các phòng làm việc đều được trang bị đầy đủ bàn làm việc, máy vi tính có kết nối mạng internet, máy in, máy chiếu, hệ thống điện, điều hòa, quạt, mạng wifi toàn trường ... Các trang thiết bị và phòng làm việc này phù hợp và đáp ứng tốt nhất cho giảng viên, CB, NV nên đảm bảo điều kiện làm việc để giảng viên có thể hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình.

Hệ thống phòng làm việc và các phòng chức năng có đủ các trang thiết bị phù hợp, đáp ứng cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Các phòng học này đều được trang bị đầy đủ bảng chống lóa, máy chiếu, lắp đặt thiết bị âm thanh, hệ thống chiếu sáng, hệ thống phòng máy tính gắn máy lạnh góp phần đáp ứng tốt hơn cho công tác đào tạo, các trang thiết bị thường được bổ sung định kỳ, hệ thống bàn học cũng định kỳ tu sửa hoặc thay mới khi hư hỏng tạo môi trường tốt nhất cho sinh viên. Cùng với sự đổi mới chương trình đào tạo, ngoài Trung tâm Thông tin - Thư viện với 13 phòng nghiên cứu tài liệu chuyên sâu - phòng học nhóm, Nhà trường còn bố trí hệ thống các khu học tập, hệ thống wifi một số khu vực trong khuôn viên Nhà trường giúp sinh viên có môi trường tự học và làm việc nhóm tốt hơn, phát huy tối đa hiệu quả của công tác tự học, tự nghiên cứu trong sinh viên. Công tác quản lý, sắp xếp cơ sở vật chất các phòng học được giao cho Phòng Đào tạo - Khảo thí; Phòng thí nghiệm, thực thành giao cho các khoa quản lý và chuẩn bị trước mỗi học kỳ và bố trí các lớp học phần trên cơ sở phòng học đã được phần mềm thực hiện, sự phối hợp giữa các bộ phận được thực hiện qua hệ thống phần mềm quản lý đào tạo giúp việc quản lý điều hành chặt chẽ nhanh chóng hiệu quả. Hàng năm, Nhà trường tổ chức lấy

ý kiến người học, giảng viên về cơ sở vật chất đáp ứng chương trình đào tạo, nhu cầu học tập, nghiên cứu; khảo sát lấy ý kiến cựu sinh viên, các chuyên gia để có kế hoạch hoàn chỉnh bổ sung các thiết bị cập nhật hiện đại đáp ứng tốt nhất cho quá trình đào tạo.

7. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

Phương pháp giảng dạy và học tập của Khoa Chăn nuôi - Thú y là tiếp cận giáo dục dựa trên chuẩn đầu ra, ở cấp độ chương trình, từ chuẩn đầu ra mong đợi của chương trình đào tạo, thiết kế chuẩn đầu ra sinh viên, thiết kế chuẩn đầu ra môn học. Dựa trên chuẩn đầu ra này xây dựng kế hoạch giảng dạy, tiến hành giảng dạy, đề cương môn học, phương pháp giảng dạy, phương pháp học tập và các công cụ đánh giá. Sau khi kết thúc môn học tiến hành đánh giá môn học và tiến đến đánh giá chương trình để tiến hành cải tiến chuẩn đầu ra chương trình [Hình 1].



Hình 1. Mô tả tiếp cận giáo dục dựa trên chuẩn đầu ra của Khoa Chăn nuôi - Thú y

Danh sách chiến lược giảng dạy và phương pháp giảng dạy sử dụng trong chương trình đào tạo được mô tả [bảng 4].

Bảng 3. Chiến lược và phương pháp giảng dạy

Chiến lược giảng dạy	Mô tả	Phương pháp giảng dạy
Giảng dạy trực tiếp	Đa số các môn học lý thuyết được dạy theo phương pháp thuyết trình thuyết trình, diễn giảng, giao bài tập về nhà cho sinh viên và kiểm tra khả năng tự học của sinh viên thông qua bài tập, thảo luận, seminar.	• Thuyết giảng • Bài học • Câu hỏi gợi ý, phỏng đoán • Trình diễn mẫu • Luyện tập & thực hành
Giảng dạy gián tiếp	Một số học phần giảng dạy gián tiếp không có sự can thiệp rõ ràng nào của giảng viên, các môn học được chọn lựa trong CTĐT của chuyên ngành có thể được tiến hành theo phương pháp dạy dựa trên dự án hoặc giảng dạy dựa trên vấn đề, người học được tạo điều kiện môi trường tốt nhất cho hoạt động học tập các học phần này. Các môn thực tập doanh nghiệp, tham quan, đồ án môn học, khóa luận tốt nghiệp.	• Yêu cầu • Giải quyết vấn đề • Nghiên cứu tình huống • Xây dựng ý tưởng
Học tập trải nghiệm	Các môn học trong chương trình đào tạo được thiết kế học tập trải nghiệm như các môn khoa học cơ bản, cơ sở ngành và chuyên ngành sinh viên được trang bị học tập thực hành và thí nghiệm trong phòng thí nghiệm. Các môn thực hành, thực tập nghề nghiệp, khóa luận tốt nghiệp.	• Mô phỏng • Hình ảnh tập trung • Đóng vai • Mô hình • Trò chơi • Thực tế • Thí nghiệm
Giảng dạy tương tác	Được thực hiện hầu hết trong các môn học của chương trình đào tạo. Sinh viên làm bài tập nhóm, thuyết trình nhóm, làm thực nghiệm nhóm, thực tập doanh nghiệp, tham quan thực tế và khóa luận tốt nghiệp.	• Tranh luận • Thảo luận • Giải quyết vấn đề • Học tập nhóm • Tương tác, phản hồi

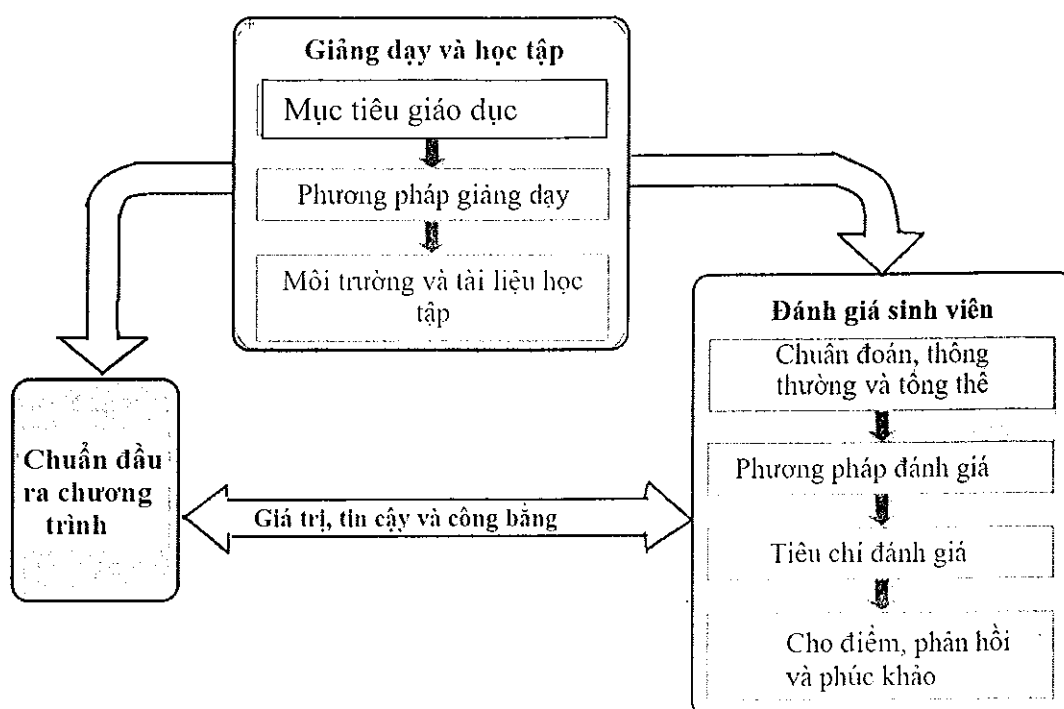
Chiến lược giảng dạy	Mô tả	Phương pháp giảng dạy
Học tập độc lập	Hoạt động thực nghiệm, thiết kế trong môn học khóa luận tốt nghiệp, trình bày khóa luận, các thiết kế thí nghiệm, thu thập số liệu, viết báo cáo thí nghiệm, trình bày thí nghiệm và tự học.	• Phân công công việc cá nhân • Đề tài nghiên cứu, đề cương thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp

Các phương pháp giảng dạy học tập dựa trên chuẩn đầu ra môn học và phù hợp với mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Thú y. Chính sách của Đại học Nông Lâm Bắc Giang là hỗ trợ tối đa về nguồn lực tài chính phù hợp, giảng viên có trình độ chuyên môn cao, kỹ năng sư phạm và khả năng nghiên cứu tốt, thái độ phục vụ nhiệt tình, cơ sở vật chất phục vụ đào tạo luôn được cải tiến, trang thiết bị cập nhật theo năm học đáp ứng nhu cầu học tập hiện tại và tương lai, chú trọng phát triển các kỹ năng mềm. Các phương pháp kiểm tra đánh giá đa dạng, đảm bảo tính tương tác. Thời gian cho phép thực hiện được qui định trong kế hoạch học tập và kiểm tra đánh giá của Đại học Nông Lâm Bắc Giang.

8. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

8.1. Quy trình đánh giá

Phương pháp đánh giá sinh viên dựa trên chuẩn đầu ra môn học và chuẩn đầu ra môn học phản ánh mức độ đạt được của chuẩn đầu ra chương trình. Việc đánh giá này phải đảm bảo tính giá trị, tin tưởng và công bằng. Đánh giá sinh viên bao gồm thi đầu vào, khảo sát sinh viên về môn học giữa kỳ và đánh giá tổng thể cuối kỳ. Các phương pháp đánh giá bao gồm: trắc nghiệm khách quan đa lựa chọn, bài kiểm tra ngắn, bài khóa luận, bài thi thực hành, tham quan doanh nghiệp, thực tập tốt nghiệp, đo lường trong phòng thí nghiệm, bài trình bày, nghiên cứu tình huống, nghiên cứu dự án, trình bày poster, viết bài tạp chí. Việc cho điểm, phản hồi của giảng viên, sinh viên được thực hiện theo qui trình [Hình 2].



Hình 2. Quy trình giảng dạy, học tập và đánh giá sinh viên

8.2. Quy định kiểm tra đánh giá trong chương trình đào tạo

Điểm thành phần, điểm kết thúc học phần theo quy định về đào tạo cao đẳng, đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành theo quyết định số 1702/QĐ - ĐHNLBG - TCCB ngày 9/11/2017 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang.

9. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

9.1 Khối lượng kiến thức toàn khóa

Tổng khối lượng chương trình: 156 tín chỉ (TC)

Trong đó bao gồm:

- Kiến thức giáo dục đại cương: 33 tín chỉ (không tính GDTC và GDQP)

- + Kiến thức lý luận chính trị: 11 tín chỉ
- + Kiến thức khoa học, xã hội - nhân văn: 06 tín chỉ
- + Kiến thức ngoại ngữ: 07 tín chỉ
- + Kiến thức Toán - Tin học - Khoa học tự nhiên: 17 tín chỉ
- + Giáo dục thể chất: 03 tín chỉ
- + Giáo dục quốc phòng - an ninh: 08 tín chỉ

- Kiến thức cơ sở ngành: 36 tín chỉ

- + Bắt buộc: 29 tín chỉ
- + Tự chọn: 06 tín chỉ

- Kiến thức chuyên ngành: 59 tín chỉ

+ Bắt buộc: 40 tín chỉ

+ Tự chọn: 19 tín chỉ

- Rèn nghề và thực tập nghề nghiệp: 11 tín chỉ

+ Thực tập rèn nghề tại phòng TN: 1,5 tín chỉ

+ Thực tập rèn nghề tại BVTY và cơ sở: 1,5 tín chỉ

+ Quản lý dịch bệnh, thực hành thú y tại trại gia cầm (10 tuần): 04 tín chỉ

+ Quản lý dịch bệnh, thực hành thú y tại trại gia súc (10 tuần): 04 tín chỉ

- Thực tập tốt nghiệp: 10 tín chỉ

+ Khóa luận tốt nghiệp: 10 tín chỉ

9.2 Danh mục môn học

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành
6.1	Kiến thức giáo dục đại cương		41		
6.1.1	Chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh		11	90	150
Bắt buộc					
1	LLC2013	Triết học Mác Lênin	3	30	30
2	LLC2014	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	15	30
3	LLC2015	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	15	30
4	LLC2002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	30
5	LLC2016	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2	15	30
6.1.2	Khoa học xã hội và Nhân văn		6	45	90
6	LLC2004	Pháp luật đại cương	2	15	30
7	LLC2005	Tâm lý học đại cương	2	15	30
8	LLC2012	Kỹ năng thực hành xã hội	2	15	30
6.1.3	Ngoại ngữ: Chọn 1 trong 2 ngoại ngữ sau:		7	45	120
9	Tiếng Anh				
9.1	THN2022	Tiếng Anh 1	3	15	60
9.2	THN2023	Tiếng Anh 2	4	30	60
9	Tiếng Trung				
9.1	THN2027	Tiếng Trung 1	3	15	60
9.2	THN2028	Tiếng Trung 2	4	30	60
6.1.4	Giáo dục thể chất		3		
10	KCB2012	Giáo dục thể chất 1	1		30

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành
	KCB2023	Giáo dục thể chất 2	1		30
	KCB2024	Giáo dục thể chất 3	1		30
6.1.5	Giáo dục quốc phòng - an ninh		8		
11	KCB2013	Giáo dục quốc phòng an ninh	8		
6.1.6	Toán, Tin học, Khoa học tự nhiên, Công nghệ và Môi trường		17	160	195
12	KCB2026	Toán cao cấp	2	15	30
13	KCB2008	Hóa hữu cơ	2	23	15
14	KCB2009	Hoá phân tích	2	23	15
15	CNS2024	Sinh học phân tử 1	2	23	15
16	KCB2027	Xác suất-Thống kê	2	15	30
17	THN2019	Tin học đại cương	3	15	60
18	TNM2033	Sinh thái môi trường	2	23	15
19	KCB2011	Động vật học	2	23	15
6.2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp : 115 TC		115		
6.2.1	Kiến thức cơ sở		35	362	330
	Bắt buộc		29		
20	CNU2061	Giải phẫu động vật	3	30	30
21	CNU2029	Tổ chức và phôi thai động vật	3	30	30
22	CNU2002	Hóa sinh động vật	3	30	30
23	CNU2040	Sinh lý động vật	3	30	30
24	CNU2041	Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi	3	30	30
25	CNU2004	Di truyền động vật	3	30	30
26	THY2004	Tiếng La tinh	2	23	15
27	THY2001	Dược lý thú y	3	30	30
28	THY2045	Miễn dịch học thú y	3	30	30
29	THY2038	Vì sinh vật thú y	3	30	30
	Tự chọn		6/12		
31	CNU2039	Tập tính và phúc lợi động vật	2	23	15
32	THY2028	Phương pháp tiếp cận khoa học trong CNTY	2	23	15
33	THY2023	Bào chế và kiểm nghiệm thuốc TY	2	23	15

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành
34	THY2059	Công nghệ sản xuất và sử dụng vaccine	2	23	15
35	CNU2062	Chọn và nhân giống vật nuôi	2	23	15
6.2.2	Kiểm thức ngành		59	622	525
	Bắt buộc		40		
36	THY2060	Bệnh lý học thú y	3	30	30
37	THY2048	Độc chất và dược liệu học thú y	4	45	30
38	THY2009	Chẩn đoán bệnh thú y	3	30	30
39	THY2010	Bệnh nội khoa thú y	3	30	30
40	THY2011	Dịch tễ học thú y	2	23	15
41	THY2050	Truyền nhiễm thú y	5	53	45
42	THY2013	Luật thú y	2	23	15
43	THY2014	Ngoại khoa thú y	3	30	30
44	THY2015	Sinh sản gia súc	3	30	30
45	THY2051	Ký sinh trùng thú y	4	45	30
46	THY2043	Kiểm nghiệm thú sản và vệ sinh an toàn thực phẩm động vật	4	45	30
47	THY2018	Vệ sinh thú y	2	23	15
48	THY2039	Bệnh truyền lây giữa động vật và người	2	23	15
	Tự chọn		19/47		
49	CNU2008	Chăn nuôi lợn	3	30	30
50	CNU2010	Chăn nuôi gia cầm	3	30	30
51	CNU2009	Chăn nuôi trâu bò	3	30	30
52	THY2021	Bệnh chó, mèo	2	23	15
53	THY2061	Phẫu thuật ngoại khoa thú y thực hành	2	15	30
54	THY2053	Bệnh động vật hoang dã	2	23	15
55	THY2062	Bệnh dinh dưỡng	2	23	15
56	THY2054	Một sức khỏe trong thú y	2	23	15
57	CNU2013	Phương pháp thí nghiệm chăn nuôi	2	23	15

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành
58	CNU2063	Quản lý môi trường và chất thải chăn nuôi	2	23	15
59	THY2063	Chẩn đoán hình ảnh	2	23	15
60	THY2064	Thực hành chẩn đoán phi lâm sàng	2	0	60
61	THY2065	Thực hành Ngoại sản thú cưng	2	0	60
62	THY2066	Thực hành chẩn đoán và điều trị bệnh cho thú cưng	2	0	60
63	KTO2006	Marketing căn bản	2	23	15
64	KTO2066	Quản trị doanh nghiệp	2	23	15
65	KTO2045	Giao tiếp và đàm phán trong kinh doanh	2	23	15
66	CNU2023	Nuôi trồng thủy sản nước ngọt	2	23	15
67	THY2025	Bệnh thủy sản	2	23	15
68	CNU2042	Chăn nuôi dê, thỏ	2	23	15
69	THN2008	Tiếng Anh chuyên ngành CNTY	2	15	30
70	CNU2022	Chăn nuôi ong	2	23	15
6.2.3	Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp và làm khóa luận		21		660
6.2.3.1		Thực tập nghề nghiệp	11		
	Các học phần bắt buộc				
71	THY2029	Thực tập rèn nghề tại phòng TN	1.5	0	90
72	THY2030	Thực tập rèn nghề tại BVTY và cơ sở (6 tuần)	1.5	0	90
73	THY2067	Quản lý dịch bệnh, thực hành thú y tại trại gia cầm (10 tuần)	4	0	240
74	THY2068	Quản lý dịch bệnh, thực hành thú y tại trại gia súc (10 tuần)	4	0	240
6.2.3.2		Thực tập tốt nghiệp	10		
75	THY2033	Thực tập tốt nghiệp và làm khóa luận tốt nghiệp (20 tuần)	10		
76	THY2034	Thực tập tốt nghiệp không làm khóa luận (16 tuần) (SV học thêm 4 TC chưa ở phần tự chọn chưa	10		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Lý thuyết	Thực hành
		chọn)			
Cộng			156	1984	1920

9.3. Ma trận tích hợp môn học – Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

(Ma trận kỹ năng)

BẢNG 4: MA TRẬN KỸ NĂNG

(Ban hành kèm theo quyết định số 630a/QĐ – ĐHNLBG ngày 12/10/2020 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông – Lâm Bắc Giang)

Mã học phần	CĐR về kiến thức										CĐR về kỹ năng					CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp			
	CĐR 1	CĐR 2	CĐR 3	CĐR 4	CĐR 5	CĐR 6	CĐR 7	CĐR 8	CĐR 9	CĐR 10	CĐR 11	CĐR 12	CĐR 13	CĐR 14	CĐR 15	CĐR 16			
LLC2013	2												2	2	2				
LLC2014	2												2	2	2				
LLC2015	2												2	2	2				
LLC2002	2												3			3			
LLC2016	2												2	2					
LLC2004	2												2	3					
LLC2005		2											2	2					
LLC2012		3											3			3			
THN2022			2										2			2			
THN2023			3										2			2			
THN2027			2										2			2			
THN2028			3										2			2			
KCB2012	2												3			3			
KCB2023	2												3			3			
KCB2024	2												3			3			
KCB2013	2												3			3			

Mã học phần	CĐR về kiến thức												CĐR về kỹ năng						CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp			
	CĐR 1	CĐR 2	CĐR 3	CĐR 4	CĐR 5	CĐR 6	CĐR 7	CĐR 8	CĐR 9	CĐR 10	CĐR 11	CĐR 12	CĐR 13	CĐR 14	CĐR 15	CĐR 16						
KCB2026		2											3	3								
KCB2008		2									3			3		3						
KCB2009		2											3	3								
CNS2024		2								2				2								
KCB2027		2											3	3								
THN2019				3					2						2							
TNM2033		2										2				2						
KCB2011		2											3	3								
CNU2061					2				2					3								
CNU2029					2					2				3								
CNU2002					2							2		3								
CNU2040					2				2					3		2						
CNU2041					2				2							2						
CNU2004					2							2			3							
THY2004					2						2			3								
THY2001					3						3				3	3						
THY2045					3					2						3						
THY2038					3					2				3		3						
CNU2039					2				2							3						

Mã học phần	CDR về kiến thức								CDR về kỹ năng						CDR về năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp			
	CDR 1	CDR 2	CDR 3	CDR 4	CDR 5	CDR 6	CDR 7	CDR 8	CDR 9	CDR 10	CDR 11	CDR 12	CDR 13	CDR 14	CDR 15	CDR 16		
THY2028						2						2			2			
THY2023					2							2		3		3		
THY2059					3						3			3		3		
CNU2062					2							2		3				
THY2060							2		3					3				
THY2048							3				3			3		3		
THY2009							2		3					2				
THY2010							3			3		3						
THY2011						3	3			3						3		
THY2050							3		3						3	3		
THY2013							3					3		3		3		
THY2014							3		3					3	3			
THY2015							3					3		3	3			
THY2051							3		3						3	3		
THY2043							3		3					3		3		
THY2018							3		3					3		3		
THY2039							3			3				3		3		
CNU2008							3					2			3			

Mã học phần	CĐR về kiến thức										CĐR về kỹ năng						CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp			
	CĐR 1	CĐR 2	CĐR 3	CĐR 4	CĐR 5	CĐR 6	CĐR 7	CĐR 8	CĐR 9	CĐR 10	CĐR 11	CĐR 12	CĐR 13	CĐR 14	CĐR 15	CĐR 16				
CNU2010							3					2			3					
CNU2009							3					2			3					
THY2021							3			2		2		3						
THY2061							3			3				3						
THY2053							2					2		3						
THY2062							3				3			3						
THY2054							2			3				3		3				
CNU2013						3			3						2					
CNU2063							3			3				3						
THY2063							3			3				3						
THY2064										3				3						
THY2065									3						3					
THY2066									3	3					3					
KTO2006								2					3	2						
KTO2066								2					3	2						
KTO2045								2					3	3						
CNU2023							2					2								
THY2025							2				2									
CNU2042							3					3								

Mã học phần	CDR về kiến thức								CDR về kỹ năng					CDR về năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp		
	CDR 1	CDR 2	CDR 3	CDR 4	CDR 5	CDR 6	CDR 7	CDR 8	CDR 9	CDR 10	CDR 11	CDR 12	CDR 13	CDR 14	CDR 15	CDR 16
THN2008			3										2			2
CNU2022							2					2				3
THY2029									3	3				3		3
THY2030										3	3			3		3
THY2067										3	3	3			3	
THY2068										3	3	3			3	
THY2033						3			3			3			3	
THY2034						3			3			3			3	

9.4. Kế hoạch đào tạo

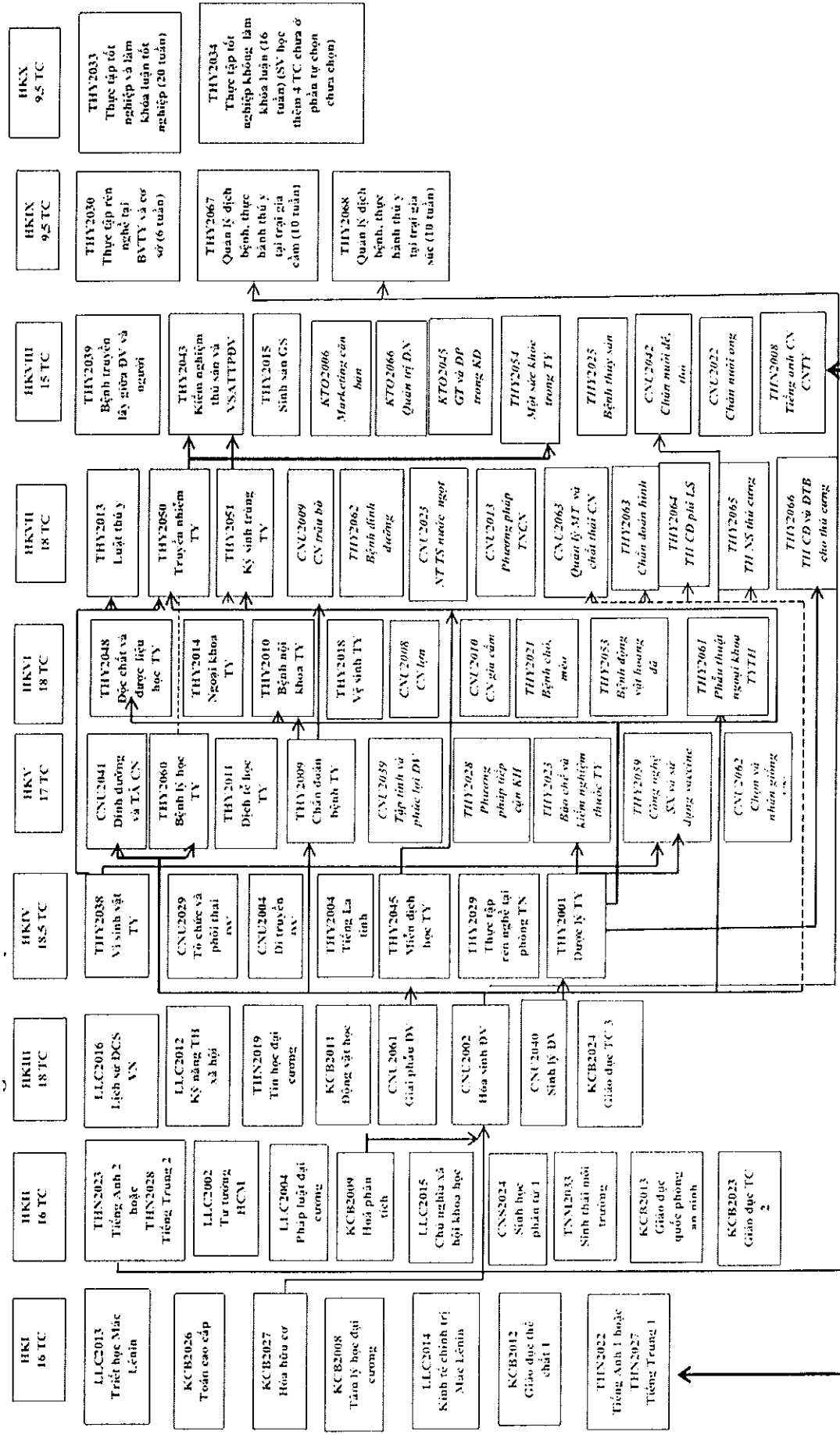
STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Lý thuyết (giờ)	Thực hành (giờ)	Hình thức thi kết thúc HP
1	2	3	4	5	6	7
Học kỳ 1			16			
1	LLC2013	Triết học Mác Lênin	3	30	30	VĐ
2	LLC2014	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	15	30	VĐ
3	THN2022 THN2027	Tiếng Anh 1 (hoặc) Tiếng Trung 1	3	15	60	TN/TL
4	KCB2026	Toán cao cấp	2	15	30	TL
5	KCB2027	Xác suất-Thống kê	2	15	30	TL
6	KCB2008	Hóa hữu cơ	2	23	15	VĐ
7	LLC2005	Tâm lý học đại cương	2	15	30	VĐ
8	KCB2012	Giáo dục thể chất 1	1	0	30	TH
Học kỳ 2			16			
1	LLC2015	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	15	30	VĐ
2	LLC2002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	30	VĐ
3	LLC2004	Pháp luật đại cương	2	15	30	VĐ
4	KCB2009	Hoá phân tích	2	23	15	TN/TL
5	THN2023 THN2028	Tiếng Anh 2 (hoặc) Tiếng Trung 2	4	30	60	VĐ
6	CNS2024	Sinh học phân tử 1	2	23	15	VĐ
7	TNM2033	Sinh thái môi trường	2	23	15	VĐ
8	KCB2013	Giáo dục quốc phòng an ninh	8			
9	KCB2023	Giáo dục thể chất 2	1	0	30	TH
Học kỳ 3			18			
1	LLC2016	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2	15	30	VĐ
2	LLC2012	Kỹ năng thực hành xã hội	2	15	30	VĐ
3	THN2019	Tin học đại cương	3	15	60	TH
4	KCB2011	Động vật học	2	23	15	VĐ
5	CNU2061	Giải phẫu động vật	3	30	30	VĐ
6	CNU2002	Hóa sinh động vật	3	30	30	VĐ
7	CNU2040	Sinh lý động vật	3	30	30	TN
8	KCB2024	Giáo dục thể chất 3	1	0	30	TH
Học kỳ 4			18,5			
1	THY2038	Vi sinh vật học thú y	3	30	30	VĐ
2	CNU2029	Tổ chức và phát triển động vật	3	30	30	VĐ

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Lý thuyết (giờ)	Thực hành (giờ)	Hình thức thi kết thúc HP
3	CNU2004	Di truyền động vật	3	30	30	VĐ
4	THY2004	Tiếng La tinh	2	23	15	VĐ
5	THY2045	Miễn dịch học thú y	3	30	30	VĐ
6	THY2001	Dược lý thú y	3	30	30	VĐ
7	THY2029	Thực tập rèn nghề tại phòng TN	1,5	0	90	TH
Học kỳ 5			17			
1	CNU2041	Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi	3	30	30	VĐ
2	THY2060	Bệnh lý học thú y	3	30	30	VĐ
3	THY2011	Dịch tễ học thú y	2	23	15	VĐ
4	THY2009	Chẩn đoán bệnh thú y	3	30	30	VĐ
		Tự chọn 6 TC	6			
5	CNU2039	Tập tính và phúc lợi động vật	2	23	15	VĐ
6	THY2028	Phương pháp tiếp cận khoa học trong CNTY	2	23	15	TL
7	THY2023	Bào chế và kiểm nghiệm thuốc TY	2	23	15	TN
8	THY2059	Công nghệ sản xuất và sử dụng vaccine	2	23	15	TL
9	CNU2062	Chọn và nhân giống vật nuôi	2	23	15	VĐ
Học kỳ 6			18			
1	THY2048	Độc chất và dược liệu học thú y	4	45	30	VĐ/TN
2	THY2014	Ngoại khoa thú y	3	30	30	VĐ/TL
3	THY2010	Bệnh nội khoa thú y	3	30	30	VĐ
4	THY2018	Vệ sinh thú y	2	23	15	VĐ
5		Tự chọn 6 TC	6			
6	CNU2008	Chăn nuôi lợn	3	30	30	VĐ
7	CNU2010	Chăn nuôi gia cầm	3	30	30	VĐ
8	THY2021	Bệnh chó, mèo	2	23	15	VĐ
9	THY2061	Phẫu thuật ngoại khoa thú y thực hành	2	15	30	VĐ

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Lý thuyết (giờ)	Thực hành (giờ)	Hình thức thi kết thúc HP
10	THY2053	Bệnh động vật hoang dã	2	23	15	TL
Học kỳ 7			18			
1	THY2013	Luật thú y	2	30	0	VĐ
2	THY2050	Truyền nhiễm thú y	5	53	45	TL
3	THY2051	Ký sinh trùng thú y	4	45	30	VĐ
4		Tự chọn 7 TC	7			
5	CNU2009	Chăn nuôi trâu bò	3	30	30	VĐ
6	THY2062	Bệnh dinh dưỡng	2	23	15	TL
7	CNU2023	Nuôi trồng thủy sản nước ngọt	2	23	15	VĐ
8	CNU2013	Phương pháp thí nghiệm chăn nuôi	2	23	15	TH
9	CNU2063	Quản lý môi trường và chất thải chăn nuôi	2	23	15	VĐ
10	THY2063	Chẩn đoán hình ảnh	2	23	15	VĐ
11	THY2064	Thực hành chẩn đoán phi lâm sàng	2	0	60	VĐ
12	THY2065	Thực hành Ngoại sản thú cưng	2	0	60	VĐ
13	THY2066	Thực hành chẩn đoán và điều trị bệnh cho thú cưng	2	0	60	VĐ
Học kỳ 8			15			
1	THY2039	Bệnh truyền lây giữa động vật và người	2	23	15	TL
2	THY2043	Kiểm nghiệm thú sản và vệ sinh an toàn thực phẩm động vật	4	45	30	VĐ
3	THY2015	Sinh sản gia súc	3	30	30	VĐ
4		Tự chọn 6 TC	6			
5	KTO2006	Marketing căn bản	2	23	15	TL
6	KTO2066	Quản trị doanh nghiệp	2	23	15	TL
7	KTO2045	Giao tiếp và đàm phán trong kinh doanh	2	23	15	TL

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Lý thuyết (giờ)	Thực hành (giờ)	Hình thức thi kết thúc HP
8	THY2054	Một sức khỏe trong thú y	2	23	15	TL
9	THY2025	Bệnh thủy sản	2	23	15	TL
10	CNU2042	Chăn nuôi dê, thỏ	2	23	15	VĐ
11	THN2008	Tiếng Anh chuyên ngành CNTY	2	15	30	VĐ
12	CNU2022	Chăn nuôi ong	2	23	15	VĐ
Học kỳ 9			9,5			
1	THY2030	Thực tập rèn nghề tại BVTY và cơ sở (6 tuần)	1,5	0	90	TH
2	THY2067	Quản lý dịch bệnh, thực hành thú y tại trại gia cầm (10 tuần)	4	0	240	TH
3	THY2068	Quản lý dịch bệnh, thực hành thú y tại trại gia súc (10 tuần)	4	0	240	TH
Học kỳ 10			10			
1	THY2033	Thực tập tốt nghiệp và làm khóa luận tốt nghiệp (20 tuần)	10			TH
	THY2034	Thực tập tốt nghiệp làm chuyên đề (10 tuần). SV học thêm 4 tín chỉ tự chọn.	6			TH
			4			

9.5. Sơ đồ cấu trúc chương trình đào tạo



9.6. Tóm tắt nội dung môn học

9.6.1. Triết học Mác Lênin (3TC: 2,0 -1,0)

Triết học Mác - Lênin là học phần 03 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo Đại học của tất cả các chuyên ngành. Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin. Xác lập cơ sở lý luận để có thể tiếp cận nội dung các học phần chính trị. Từng bước thiết lập thế giới quan, phương pháp luận chung nhất để tiếp cận các khoa học chuyên ngành đào tạo. Cụ thể các vấn đề như: Triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội; Chủ nghĩa duy vật biện chứng; Chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Học phần tiên quyết: Không

9.6.2. Kinh tế chính trị Mác Lênin (2TC: 1,0 - 1,0)

Kinh tế chính trị Mác - Lênin là học phần 2 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học. Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đối tượng, phương pháp, chức năng của kinh tế chính trị Mác-Lênin. Cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

Học phần tiên quyết: Triết học Mác - Lênin

9.6.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học (2TC: 1,0 - 1,0)

Chủ nghĩa xã hội khoa học là học phần 02 tín chỉ thuộc kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình khung giáo dục Đại học. Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về chủ nghĩa xã hội khoa học nhằm củng cố nền tảng tư tưởng chính trị của Đảng và là kim chỉ nam hành động của cách mạng Việt Nam, nâng cao nhận thức, tình cảm và niềm tin đối với sự nghiệp đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa cho sinh viên. Cụ thể các vấn đề : Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên CNXH; Dân chủ XHCN và nhà nước XHCN; Cơ cấu xã hội giai cấp và liên minh giai cấp tầng lớp trong TKQĐ lên CNXH; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong TKQĐ lên CNXH; Vấn đề gia đình trong TKQĐ lên CNXH.

Học phần tiên quyết: Triết học Mác - Lênin

9.6.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh (2TC: 1,0 - 1,0)

Tư tưởng Hồ Chí Minh là học phần 2 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh. Cụ thể, học phần này giúp sinh viên nhận thức được các nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của dân, do dân, vì dân; về Đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hoá, đạo đức và con người.

Học phần tiên quyết: Triết học Mác – Lênin, Chủ nghĩa xã hội, kinh tế chính trị Mác – Lênin

9.6.5. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2TC: 1,0 - 1,0)

Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam là học phần 2 tín chỉ thuộc kiến thức giáo dục đại cương. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời của Đảng, quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh qua các thời kỳ cách mạng, cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới. Qua đó khẳng định thành công, hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Học phần tiên quyết: Triết học Mác – Lênin, Chủ nghĩa xã hội, kinh tế chính trị Mác - Lênin

9.6.6. Pháp luật đại cương (2TC: 1,0 - 1,0)

Học phần Pháp luật đại cương là học phần 2 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật, nội dung cơ bản của các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam giúp người học nâng cao sự hiểu biết về vai trò và sự quan trọng của Nhà nước và pháp luật trong đời sống. Cụ thể các vấn đề như: Những vấn đề cơ bản về nhà nước và pháp luật; Quy phạm pháp luật, văn bản quy phạm pháp luật và quan hệ pháp luật; Vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý và pháp chế xã hội chủ nghĩa; Luật Hiến pháp Việt Nam; Luật Hành chính Việt Nam; Luật Dân sự và Luật tố tụng dân sự; Luật Hình sự và Luật Tố tụng hình sự; Luật lao động; Luật kinh doanh; Luật phòng chống tham nhũng.

Học phần tiên quyết: Triết học Mác – Lênin, Chủ nghĩa xã hội, kinh tế chính trị Mác – Lênin

9.6.7. Tâm lý học đại cương (2TC: 1,0 - 1,0)

Tâm lý học đại cương là học phần 2 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương. Học phần cung cấp cho người học các khái niệm cơ bản của tâm lý học như: tâm lý, tâm lý học, hoạt động, giao tiếp, nhân cách; các phương pháp nghiên cứu cơ bản của tâm lý học như: quan sát, điều tra, trắc nghiệm, thực nghiệm, phỏng vấn,...; quá trình hình thành và phát triển tâm lý người; các đặc điểm, qui luật và cơ chế tâm lý của các quá trình, trạng thái và thuộc tính tâm lý con người; phân tích và chứng minh vai trò của các yếu tố cơ bản trong sự hình thành và phát triển nhân cách; dự báo các xu hướng, tiềm năng và tiền đề phát triển của khoa học tâm lý trong thế kỷ XXI.

Học phần tiên quyết: Triết học Mác – Lênin, Chủ nghĩa xã hội, kinh tế chính trị Mác - Lênin.

9.6.8. Kỹ năng thực hành xã hội (2TC: 1,0 - 1,0)

Kỹ năng thực hành xã hội là học phần 2 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương. Học phần cung cấp cho sinh viên những kỹ năng cơ bản để thành công trong học tập, cuộc sống cũng như trong công việc. Cụ thể đó là các kỹ năng như: Kỹ năng giao tiếp ứng xử, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tổ chức công việc và quản lý thời gian, kỹ năng chuẩn bị hồ sơ tuyển dụng và phỏng vấn.

Học phần tiên quyết: Tâm lý học đại cương

9.6.9. Ngoại ngữ (7TC) (Tiếng Anh)

9.6.9.1. Tiếng Anh 1 (3TC: 1,0 - 2,0)

Nội dung: Tiếng Anh 1 là học phần 3 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương. Học phần Tiếng Anh 1 bao gồm những kiến thức kiến thức và kỹ năng sử dụng tiếng Anh tương đương trình độ A2 theo Khung tham chiếu châu Âu (CEFR), tức Bậc 2 theo Khung năng lực ngoại ngữ áp dụng cho Việt Nam về cả 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Học phần cũng giới thiệu những kiến thức về văn hóa, xã hội cơ bản và cần thiết liên quan tới ngôn ngữ để mở rộng hiểu biết và hỗ trợ cho việc học tập và sử dụng tiếng Anh của người học. Hoàn thành học phần này, người học có thể đạt trình độ tiếng Anh Bậc 2 (A2).

Học phần tiên quyết: Không

9.6.9.2. Tiếng Anh 2 (4TC: 2,0 - 2,0)

Nội dung: Tiếng Anh 2 là học phần 4 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương. Học phần Tiếng Anh 2 bao gồm những kiến thức kiến thức và kỹ năng sử dụng tiếng Anh tương đương trình độ B1 theo Khung tham chiếu châu Âu (CEFR), tức Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ áp dụng cho Việt Nam về cả 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Học phần cũng giới thiệu những kiến thức về văn hóa, xã hội cơ bản và cần thiết liên quan tới ngôn ngữ để mở rộng hiểu biết và hỗ trợ cho việc học tập và sử dụng tiếng Anh của người học. Hoàn thành học phần này, người học có thể đạt trình độ tiếng Anh Bậc 3 (B1).

Học phần tiên quyết: Tiếng Anh 1

9.6.10. Ngoại ngữ (7TC) (Tiếng Trung)

9.6.10.1. Tiếng Trung 1 (3TC: 1,0 - 2,0)

Nội dung: Tiếng Trung 1 là học phần 3 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương. Học phần Học phần cung cấp cho người học khoảng 550 ÷ 600 từ vựng và những kiến thức sơ cấp về ngữ âm, chữ viết và ngữ pháp tiếng Trung được sử dụng trong giao tiếp hàng ngày với các chủ đề quen thuộc như: chào hỏi; giới thiệu bản thân; công việc; học tập; gia đình; sở hữu cá nhân; thời gian... Mỗi bài học được thiết kế một cách rõ ràng và sinh động qua: Bài đọc hiểu; từ vựng; chú giải; kiến thức Hán tự; ngôn ngữ trọng điểm; ngữ pháp; luyện tập. Ngoài ra, người học được thực hành 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết ở dạng làm quen ban đầu (trình độ sơ cấp) trong những tình huống liên quan đến các chủ đề trên. Hoàn thành học phần này, người học có thể đạt HSK 1 (Bậc A1 theo Khung Châu Âu).

Học phần tiên quyết: Không

9.6.10.2. Tiếng Trung 2 (4TC: 2,0 - 2,0)

Nội dung: Tiếng Trung 2 là học phần 4 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương. Học phần này cung cấp cho người học lượng từ vựng phong phú và đa dạng (khoảng 950 ÷ 1000 từ vựng), những loại câu cơ bản, những mẫu câu, cấu trúc và những chủ đề gắn liền với đặc trưng văn hóa Trung Quốc như: lịch sử, phong tục tập quán, thời tiết, giao thông, văn hóa nghệ thuật, các món ăn, phong cảnh, Đây được xem như học phần hoàn thiện những kiến thức Hán ngữ ở mức độ Sơ - Trung cấp, giúp người học có thể sử dụng tốt tiếng Trung cho những tình huống giao tiếp hàng ngày và học tập những kiến thức Hán ngữ ở trình độ cao hơn. Hoàn thành học phần này, người học có thể đạt

HSK 3 (Bậc B1 theo Khung Châu Âu), đáp ứng chuẩn đầu ra hiện hành đối với bậc đào tạo Đại học.

Học phần tiên quyết: Tiếng Trung 1

9.6.11. Học phần giáo dục thể chất

9.6.11.1. Giáo dục thể chất 1 (ITC: 0 - 1,0)

Học phần Giáo dục thể chất 1 là học phần 01 tín chỉ, thuộc khối kiến thức Giáo dục thể chất và quốc phòng. Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về: Chạy ngắn 100m, đẩy tạ lưng hướng ném. Bao gồm các khái niệm học phần học, các kỹ thuật cơ bản, một số phương pháp tập luyện và thi đấu.

Học phần tiên quyết: Không

9.6.11.2. Giáo dục thể chất 2 (ITC: 0 - 1,0)

Học phần Giáo dục thể chất 2 là học phần 01 tín chỉ, thuộc khối kiến thức Giáo dục thể chất và quốc phòng. Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về: Chạy cự ly trung bình, nhảy cao úp bụng. Bao gồm các khái niệm học phần học, các kỹ thuật cơ bản, một số phương pháp tập luyện và thi đấu.

Học phần tiên quyết: Giáo dục thể chất 1

9.6.11.3. Giáo dục thể chất 3 (ITC: 0 - 1,0)

Học phần Giáo dục thể chất 3 là học phần 01 tín chỉ, thuộc khối kiến thức Giáo dục thể chất và quốc phòng. Học phần là học phần tự chọn. Sinh viên chọn 1 trong 3 học phần sau:

+ Học phần cầu lông: Cung cấp các kỹ thuật cơ bản về cầu lông, cách cầm cầu, cầm vợt và tư thế chuẩn bị, kỹ thuật di chuyển, kỹ thuật phát cầu, phòng thủ, tấn công.

+ Học phần bóng đá: Cung cấp các kỹ thuật cơ bản về dẫn bóng, kỹ thuật ném biên, kỹ thuật tâng bóng, kỹ thuật đá bóng, kỹ thuật dừng bóng, bài tập thể lực, kỹ thuật đánh đầu.

+ Học phần bơi lội: Cung cấp các nguyên lý kỹ thuật bơi, trọng tài học phần bơi lội. Các kỹ thuật cơ bản bơi ếch tư thế thân người, kỹ thuật chân, kỹ thuật tay, phối hợp, kỹ thuật xuất phát trên bục, quay vòng, cứu đuối.

Học phần tiên quyết: Giáo dục thể chất 2

9.6.12. Giáo dục quốc phòng (08TC)

Chương trình GDQP-AN ban hành kèm theo Thông tư số 31/2012/TT-BGDĐT với khối lượng kiến thức 08 tín chỉ.

Nội dung chương trình đào tạo theo Thông tư số 31/2012/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Địa điểm tổ chức và giảng viên giảng dạy theo Thông tư số 123/TTLT-BQP-BGDĐT-BLDTBXH ngày 05/01/2015 của liên bộ Bộ Quốc phòng; bộ Giáo dục – Đào tạo, Bộ Lao động –Thương binh - Xã hội.

Học phần tiên quyết: Không

9.6.13. Toán cao cấp (2TC: 1,0 – 1,0)

Học phần Toán cao cấp là học phần 02 tín chỉ, thuộc khối kiến thức Giáo dục Đại cương. Học phần chia thành 3 chương, bao gồm các kiến thức về: Ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính; Không gian vector, ma trận chuyển cơ sở; Đạo hàm và vi phân của hàm số một biến số, tích phân bất định, tích phân xác định, tích phân suy rộng và ứng dụng.

Học phần tiên quyết: Không

9.6.14. Hoá hữu cơ (2TC: 1,5 - 0,5)

Học phần Hóa hữu cơ là học phần 02 tín chỉ, thuộc khối kiến thức Giáo dục Đại cương. Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về Hóa hữu cơ: Cấu tạo và tính chất của các hợp chất hữu cơ, cấu tạo và tính chất của một số loại hợp chất thiên nhiên, giúp sinh viên có thể tiếp thu tốt phần kiến thức các học phần cơ sở và học phần chuyên học phần .

Học phần tiên quyết: Không

9.6.15. Hoá phân tích (2TC: 1,5 - 0,5)

Học phần Hóa phân tích là học phần 02 tín chỉ, thuộc khối kiến thức Giáo dục Đại cương. Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về cơ sở lý thuyết hóa phân tích. Hướng dẫn cách phân tích định tính, phân tích định lượng. Từ đó sinh viên mở rộng tìm hiểu các phương pháp phân tích hiện đại: Phân tích so màu, phân tích trắc quang, phổ, ...

Học phần tiên quyết: không

9.6.16. Sinh học phân tử 1 (2TC: 1,5 - 0,5)

Học phần sinh học phân tử là học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương, học phần có khối lượng 02 tín chỉ. Học phần cung cấp cho người học những nội dung cơ bản về : cấu trúc của vật liệu di truyền (DNA, RNA) và cơ chế tác động của gen. Sự sao chép nhằm đảm bảo sự truyền DNA qua các thế hệ, các đột biến của DNA như đột biến, tái tổ hợp, gen nhảy và các cơ chế sửa sai của tế bào, sự phiên mã từ DNA qua RNA, sự dịch mã hay sự biểu hiện của thông tin di truyền thành tính trạng, sự điều hòa biểu hiện

của gen ở Prokaryote và Eukaryote. Các phương pháp tách chiết axit Nucleic, các phương pháp định tính và định lượng cơ bản. Tìm hiểu enzym thông dụng trong kỹ thuật di truyền, sự tạo dòng và các vector tạo dòng và thư viện bộ gen, các kỹ thuật phân tử hiện đại như PCR, Southern blot, Northern blot, giải trình tự DNA.

Học phần tiên quyết: Không

9.6.17. Xác suất - Thống kê (2TC: 1,0 - 1,0)

Học phần Xác suất thống kê là học phần 02 tín chỉ, thuộc khối kiến thức Giáo dục Đại cương. Học phần gồm 4 chương thuộc hai phần: Cơ sở lý thuyết xác suất (Chương 1 và chương 2), Thống kê ứng dụng (Chương 3 và chương 4). Phần cơ sở lý thuyết xác suất cung cấp cho sinh viên các kiến thức về các định nghĩa, định lý của xác suất, biến ngẫu nhiên, luật phân phối xác suất, các tham số đặc trưng của biến ngẫu nhiên. Phần thống kê ứng dụng giới thiệu cho sinh viên các bài toán cơ bản của thống kê và cách giải quyết các bài toán này như bài toán ước lượng khoảng, bài toán kiểm định giả thuyết thống kê, bài toán tương quan - hồi quy.

Học phần tiên quyết: Toán cao cấp

9.6.18. Tin học đại cương (3TC: 1,0 - 2,0)

Tin học đại cương là học phần 3 tín chỉ thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về hệ thống máy tính, các ứng dụng và các kỹ năng thực hành trên máy tính giúp sinh viên cải thiện hiệu quả trong công việc. Cụ thể, học phần này giúp sinh viên sử dụng được Windows, Internet và e-mail, xử lý văn bản, bảng tính và ứng dụng Power point.

Học phần tiên quyết: Không

9.6.19. Sinh thái môi trường (2TC: 1,5 - 0,5)

Học phần sinh thái môi trường là học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương, học phần có khối lượng 02 tín chỉ. Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về sinh thái và môi trường như: Khái niệm chung về sinh thái học; Các nguyên lý sinh thái: Quần thể, quần xã và hệ sinh thái; Khái niệm cơ bản về môi trường và tài nguyên: Phân loại tài nguyên thiên nhiên và các nguyên tắc trong khai thác bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên; Chiến lược bảo vệ thiên nhiên toàn cầu và Việt Nam; Thực trạng khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên: Tài nguyên sinh vật, tài

nguyên rừng, tài nguyên đất, tài nguyên nước, biển và đại dương, tài nguyên khí quyển và tài nguyên khoáng sản và năng lượng.

Học phần tiên quyết: Không

9.6.20. Động vật học (2TC: 1,5 - 0,5)

Học phần Động vật học là học phần 02 tín chỉ, thuộc khối kiến thức Giáo dục Đại cương. Học phần chia thành bài mở đầu và 4 chương. Bài mở đầu giới thiệu về đối tượng, nhiệm vụ, vị trí động vật trong sinh giới và hệ thống phân loại động vật. 4 chương tiếp theo nghiên cứu đặc điểm chung của các ngành, phân loại và nguồn gốc tiến hóa. Qua đó sinh viên khoa Chăn nuôi - Thú y có kiến thức cơ sở về cấu tạo cơ thể động vật, phân loại chúng để từ đó học kiến thức chuyên ngành như giải phẫu vật nuôi, kí sinh trùng thú y, tổ chức và phôi thai động vật...

Học phần tiên quyết: Không

9.6.21. Giải phẫu động vật (3TC: 2,0 - 1,0)

Học phần giải phẫu động vật là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành thú y, học phần có khối lượng là 03 tín chỉ. Học phần cung cấp cho những kiến thức cơ bản về giải phẫu cơ thể động vật cụ thể: vị trí, hình thái, cấu tạo và chức năng của các cơ quan (bộ xương, hệ cơ, hệ tiêu hoá, hệ hô hấp, bộ máy tiết niệu - sinh dục, hệ tim mạch, hệ bạch huyết, các tuyến nội tiết, hệ thần kinh, cơ quan cảm giác) trong cơ thể các loại động vật nuôi như Trâu, Bò, Ngựa, Lợn, Chó, Mèo, Gia cầm. Vì vậy, sau khi học xong học phần sinh viên có khả năng xác định đúng vị trí, mô tả được các cơ quan trong cơ thể gia súc, gia cầm để khám, chữa bệnh; so sánh và phân biệt được các cơ quan của các loài gia súc, gia cầm; thực hiện được các thao tác giải phẫu cơ thể động vật và có những ứng dụng trong thực tiễn.

Học phần tiên quyết: không

9.6.22. Tổ chức và Phôi thai động vật (3TC: 2,0 - 1,0)

Học phần giải phẫu động vật là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành thú y. Học phần Tổ chức và phôi thai học trang bị cho người học các kiến thức về đơn vị nhỏ nhất của cơ thể (Tế bào học), về các tổ chức/mô đại cương của cơ thể (Tổ chức học đại cương), về cấu tạo vi thể của các hệ cơ quan như: hô hấp, tiêu hóa, sinh dục,... (Tổ chức học chuyên khoa) và về Phôi thai học làm nền tảng cho các học phần học chuyên ngành như Chẩn đoán bệnh thú y, Chẩn đoán hình ảnh, Miễn dịch học thú y, Bệnh lý học

thú y, Công nghệ sinh sản, ... Sau khi học học phần Tổ chức và phôi thai học sinh viên có khả năng đọc được tiêu bản vi thể, mô tả cấu tạo của các tổ chức, cơ quan; giải thích được mối quan hệ giữa cấu tạo và chức năng, đồng thời có các ứng dụng trong thực tiễn.

Học phần tiên quyết: không

9.6.23. Hóa sinh động vật (3TC: 2,0 - 1,0)

Học phần hóa sinh động vật là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành thú y. Học phần cung cấp cho sinh viên một cách có hệ thống những kiến thức cơ bản: Trao đổi chất và năng lượng, acid nucleic và cơ chế di truyền tế bào, Protein và trao đổi protein, glucit và trao đổi glucit, lipid và trao đổi lipid, vitamin, enzym, hormone, sinh hóa máu, mối quan hệ giữa các quá trình trao đổi chất.

Học phần tiên quyết: Hóa hữu cơ, hóa phân tích

9.6.24. Sinh lý động vật (3TC: 2,0 - 1,0)

Học phần sinh lý động vật là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành thú y. Học phần Sinh lý động vật cung cấp cho người học những kiến thức về chức năng của cơ thể từ cấp độ phân tử, tế bào đến các hệ cơ quan; nghiên cứu về các quy luật hoạt động sống bình thường của các hệ cơ quan trong cơ thể động vật với sự thống nhất toàn vẹn và có sự liên hệ với ngoại cảnh dưới sự điều tiết của thần kinh và thể dịch. Từ các hiểu biết này, các kỹ sư chăn nuôi, bác sĩ thú y sẽ có cơ sở để nhận thấy sự khác biệt trong trường hợp bệnh lý để tìm ra cách điều chỉnh cân bằng cho cơ thể động vật hoặc tìm ra cách thức điều chỉnh hoạt động sinh lý bình thường trở thành hoạt động sinh lý theo ý muốn của con người nhằm đem lại lợi ích cao trong chăn nuôi và thú y. Đây là học phần học rất quan trọng tạo nên cơ sở lý luận cho sinh viên ngành Thú y tiếp thu các kiến thức chuyên khoa theo hướng điều khiển sinh trưởng, phát triển, sinh sản, phòng và điều trị bệnh cho động vật theo ý muốn của con người.

Học phần tiên quyết: Không

9.6.25. Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi (3TC: 2,0 - 1,0)

Học phần dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về: Đặc điểm dinh dưỡng các nguồn thức ăn thô xanh và phụ phẩm nông nghiệp, thức ăn tinh bột giàu năng lượng, thức ăn giàu protein nguồn gốc động vật và thực vật, cách sử dụng một số loại thức ăn bổ sung trong nuôi dưỡng vật nuôi; kỹ thuật chế biến dự trữ thức ăn; quy trình sản xuất thức

ăn hỗn hợp; cách lập khẩu phần ăn; độc tố và chất kháng dinh dưỡng trong thức ăn; Vai trò, nhu cầu và nguồn cung cấp các chất dinh dưỡng trong thức ăn; tiêu hóa hấp thu các chất dinh dưỡng; đánh giá giá trị dinh dưỡng thức ăn; năng lượng và hệ thống ước tính năng lượng thức ăn; nhu cầu dinh dưỡng của vật nuôi.

Học phần tiên quyết: Hóa sinh động vật, Sinh lý động vật

9.6.26. Di truyền động vật (3TC: 2,0 - 1,0)

Học phần di truyền động vật là học phần bắt buộc thuộc kiến thức cơ sở ngành Thú y. Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về những nội dung cơ bản về di truyền học, cơ sở vật chất của di truyền, di truyền phân tử, di truyền giới tính, di truyền quần thể, biến dị, di truyền học số lượng.

Học phần tiên quyết: Không

9.6.27. Tiếng La tinh (2TC: 1,5 - 0,5)

Học phần Tiếng La tinh là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành thú y, học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về: về ngữ pháp, phát âm, đọc và viết tiếng latin. Nguyên tắc cấu tạo danh pháp khoa học, thành lập từ chuyên ngành. Nguyên tắc kê đơn thuốc bằng tiếng latin.

Học phần tiên quyết: Không

9.6.28. Dược lý học thú y (3TC: 2,0 - 1,0)

Học phần Dược lý học thú y là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành thú y, học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về: khái niệm cơ bản trong dược lý học. Các quá trình dược động học, cơ chế tác dụng của thuốc. Thuốc tác dụng ưu tiên trên các hệ cơ quan của cơ thể (hệ thần kinh trung ương, hệ thần kinh thực vật, ngọn dây thần kinh cảm giác, hệ tim mạch, máu, hệ tiêu hoá, hệ hô hấp, tiết niệu và sinh dục). Thuốc tác dụng chuyển hoá, kích thích sinh trưởng. Thuốc chống vi trùng, ký sinh trùng.

Học phần tiên quyết: Sinh lý động vật

9.6.29. Miễn dịch học thú y (3TC: 2,0 - 1,0)

Miễn dịch học là học phần thuộc bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành thú y. Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về miễn dịch, nội dung được chia làm hai phần: Phần 1: Khái niệm về miễn dịch, phân loại miễn dịch, miễn dịch không đặc hiệu của cơ thể, kháng nguyên và kháng thể dịch thể đặc hiệu, hệ thống miễn dịch, quá trình đáp ứng miễn dịch và điều hòa miễn dịch, phản ứng giữa kháng nguyên và kháng thể, miễn dịch nhiễm khuẩn và miễn dịch bệnh lý; Phần 2: Ứng dụng miễn dịch

học vào chẩn đoán bệnh truyền nhiễm và kí sinh trùng, chế tạo vaccin, kháng huyết thanh. Công nghệ sản xuất vaccin (giống vi khuẩn, virus, nguyên liệu thiết bị và quy trình sản xuất). Kiểm nghiệm vaccin thú y (cơ sở pháp lí, phương pháp kiểm nghiệm các chỉ tiêu vaccin: tính chất vật lí, tính khiết, vô trùng, an toàn, hiệu lực). Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vaccin trong phòng bệnh truyền nhiễm và bệnh kí sinh trùng.

Học phần tiên quyết: Không

9.6.30. Vi sinh vật thú y (3TC: 2,0 – 1,0)

Vi sinh vật thú y là học phần thuộc bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành thú y. Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về đặc điểm sinh học của những loài vi khuẩn, nấm, vi rút gây bệnh cho gia súc và gia cầm: Khái niệm và phân loại; đặc điểm hình thái, tính chất bắt màu, đặc tính nuôi cấy và sinh hóa; sức đề kháng và tính gây bệnh; chẩn đoán bằng phương pháp nuôi cấy, phân lập và chẩn đoán huyết thanh; phòng và điều trị bệnh do các vi sinh vật gây bệnh cho vật nuôi.

Học phần tiên quyết: không

9.6.31. Tập tính và phúc lợi động vật (2TC: 1,5 - 0,5)

Tập tính và phúc lợi động vật là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về khái niệm và phương pháp nghiên cứu tập tính; cơ sở khoa học và cơ chế hình thành tập tính; các hoạt động tập tính ở động vật; quyền lợi của động vật và nhân đạo; đánh giá về quyền động vật; vận chuyển, tiêu thụ, giết mổ động vật và quyền lợi động vật; sử dụng động vật trong nghiên cứu, giảng dạy.

Học phần tiên quyết: Không

9.6.32. Phương pháp tiếp cận khoa học trong CNTY (2TC: 1,5 - 0,5)

Phương pháp tiếp cận khoa học trong CNTY là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần phương pháp tiếp cận khoa học cung cấp cho sinh viên một cách có hệ thống những kiến thức cơ bản, bao gồm: các khái niệm về khoa học và nghiên cứu khoa học; phương pháp nghiên cứu khoa học; cách tiếp cận và lựa chọn đề tài nghiên cứu khoa học; tổ chức thực hiện đề tài khoa học; đánh giá, nghiệm thu kết quả nghiên cứu khoa học.

Học phần tiên quyết: Không

9.6.33. Bào chế và kiểm nghiệm thuốc thú y (2TC: 1,5 - 0,5)

Học phần bào chế và kiểm nghiệm thuốc thú y là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần giới thiệu một số khái niệm về sinh dược học và bào chế thuốc thú y. Kỹ thuật bào chế và quy trình sản xuất thuốc thú y (nguyên liệu, thiết bị, công thức pha chế và qui trình sản xuất). Kiểm nghiệm thuốc thú y (cơ sở pháp lý, kiểm tra nguyên liệu, chất lượng thành phẩm: tính vô trùng, tính ổn định, thành phần hoạt chất, độ an toàn, độc tính và dược động học).

Học phần tiên quyết: Dược lý học Thú y

9.6.34. Công nghệ sản xuất và sử dụng vaccine (2TC: 1,5 - 0,5)

Học phần Công nghệ sản xuất và sử dụng vaccine là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần cung cấp cho người học những vấn đề cơ bản về vaccine (bao gồm: khái niệm và phân loại vaccine, các đặc tính cơ bản của vaccine, thành phần của vaccine, đặc điểm của một số loại vaccine dùng trong thú y); Công nghệ sản xuất và kiểm nghiệm vaccine, bao gồm: nguyên lý sản xuất vaccine, sản xuất vaccine, một số quy trình sản xuất vaccine, kiểm nghiệm vaccine, một số quy trình kiểm nghiệm vaccine; Sử dụng vaccine trong phòng bệnh cho gia súc, gia cầm (bao gồm: nguyên lý sử dụng vaccine, quy luật hình thành kháng thể đặc hiệu sau khi sử dụng vaccine ở động vật, nguyên tắc khi sử dụng vaccine, một số loại vaccine sử dụng phòng bệnh cho gia súc, gia cầm).

Học phần tiên quyết: Vi sinh vật thú y, Miễn dịch học thú y

9.6.35. Chọn và nhân giống vật nuôi (2TC: 1,5 – 0,5)

Học phần chọn và nhân giống vật nuôi là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về công tác giống vật nuôi, ngoại hình thể chất và khả năng sản xuất của vật nuôi, quan hệ họ hàng và các tham số di truyền, những kiến thức về chọn giống và nhân giống vật nuôi.

Học phần tiên quyết: Không

9.6.36. Bệnh lý học thú y (3TC: 2 - 1)

Bệnh lý học thú y là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về bệnh bao gồm: Khái niệm cơ bản về bệnh; tổn thương cơ bản chung cho nhiều quá trình bệnh lý như: những biến đổi cơ bản ở tế bào và mô, những tổn thương do rối loạn trao đổi chất (thoái hoá), tổn thương do rối loạn tuần hoàn cục bộ, viêm và tự sửa vết thương, sốt và bệnh lý miễn dịch; Kiến thức

cơ bản về các quá trình bệnh lý như: bệnh lý miễn dịch, rối loạn phát triển tổ chức, tổn thương do các nguyên nhân khác nhau gây nên như: virus, vi khuẩn, ký sinh trùng các loại và các chất độc hại. Bệnh lý học các cơ quan - hệ thống, gồm những tổn thương ở từng cơ quan bộ phận do nhiều nguyên nhân gây nên như: bệnh ở tuần hoàn, hệ hô hấp, hệ tiêu hoá, gan, hệ tiết niệu, nội tiết...

Học phần tiên quyết: Giải phẫu động vật, Sinh lý động vật.

9.6.37. Độc chất và dược liệu học thú y (4TC: 3 - 1)

Độc chất và dược liệu học thú y là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên nghiệp. Học phần này cung cấp cho người học những nội dung cơ bản về độc chất và dược liệu thú y cụ thể như sau: Khái niệm cơ bản về độc chất. Phân loại độc chất. Các quá trình động học, cơ chế tác dụng của chất độc. Các yếu tố ảnh hưởng đến tác dụng của chất độc. Các phương pháp chẩn đoán phòng, điều trị ngộ độc các chất hữu cơ, vô cơ ở gia súc, gia cầm; Những khái niệm cơ bản về dược liệu học và giới thiệu nhận dạng cây, bộ phận dùng, cách thu hái, thành phần hoá học, hoạt chất chính, tác dụng dược lý và ứng dụng điều trị của các cây dược liệu chính. Các nhóm dược liệu có nguồn gốc từ thực vật, động vật, khoáng chất dùng làm thuốc phòng, điều trị cho gia súc gia cầm. Nguyên lý, cơ sở khoa học sử dụng. Phân bố, phương pháp khai thác, bảo quản, chế biến, sử dụng dược liệu thú y;

Học phần tiên quyết: Dược lý học thú y

9.6.38. Chẩn đoán bệnh thú y (3TC: 2,0 - 1,0)

Chẩn đoán bệnh thú y là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Học phần Chẩn đoán bệnh thú y cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về chẩn đoán bệnh thú y như: Khái niệm cơ bản về chẩn đoán. Phương pháp kiểm tra lâm sàng. Kiểm tra các cơ quan trong xoang ngực, xoang bụng. Kiểm tra hệ thống tuần hoàn, hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu, thần kinh. Kỹ thuật xét nghiệm phi lâm sàng: máu, nước tiểu. Thực hành các phương pháp khám lâm sàng.

Học phần tiên quyết: Giải phẫu động vật, sinh lý động vật

9.6.39. Bệnh nội khoa thú y (3TC: 2,0 - 1,0)

Bệnh nội khoa thú y là học phần cốt lõi của chuyên ngành thú y, học phần cung cấp cho người học những kiến thức về đại cương điều trị học nội khoa, các kiến thức về truyền máu, truyền dung dịch cho gia súc, đồng thời đi sâu tìm hiểu về đặc điểm bệnh lý, nguyên nhân, triệu chứng, bệnh tích, các phương pháp chẩn đoán và điều trị bệnh ở hệ

thống tim mạch, hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, thần kinh, rối loạn trao đổi chất, các chất độc gây bệnh đối với gia súc. Học xong học phần Bệnh nội khoa thú y người học có khả năng vận dụng những kiến thức đại cương nội khoa để thực hiện việc hỗ trợ điều trị bệnh cho bệnh súc; áp dụng được các kỹ thuật chẩn đoán lâm sàng; ứng dụng được một số kỹ thuật chẩn đoán phi lâm sàng và kỹ thuật hiện đại như: siêu âm, xét nghiệm máu, nước tiểu... trong chẩn đoán bệnh nội khoa thông thường xảy ra ở các cơ quan trong cơ thể gia súc. Thực hiện được các thao tác ngoại khoa trong hỗ trợ điều trị bệnh nội khoa gia súc; thành thạo việc kê đơn, hỗ trợ điều trị và điều trị bệnh nội khoa gia súc.

Học phần tiên quyết: Dược lý học thú y, Chẩn đoán bệnh thú y

9.6.40. Dịch tễ học thú y (2TC: 1,5 – 0,5)

Dịch tễ học thú y là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Học phần cung cấp cho người học những kiến thức về: Nguyên nhân gây bệnh cùng các yếu tố nguy cơ hình thành dịch bệnh; Những hiểu biết về dịch tễ học bệnh truyền nhiễm và các biện pháp phòng chống bệnh truyền nhiễm; Phương pháp tính toán các thông số dịch tễ học, phân tích các yếu tố nguy cơ giữa bệnh và tác nhân gây bệnh; Biết cách lấy mẫu và số lượng mẫu trong nghiên cứu.

Học phần tiên quyết: không

9.6.41. Truyền nhiễm thú y (5TC: 3,5 -1,5)

Bệnh truyền nhiễm thú y là học phần cốt lõi của ngành thú y. Học phần cung cấp có hệ thống những kiến thức về truyền lây và bệnh truyền nhiễm như: Đại cương về bệnh truyền nhiễm thú y (bao gồm khái niệm và các biểu hiện của nhiễm trùng, các loại nhiễm trùng, phương thức tác động của mầm bệnh, các thời kỳ tiến triển của bệnh, các khâu của quá trình sinh dịch, các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình sinh dịch, phương thức truyền bệnh truyền nhiễm, nguyên lý và các biện pháp phòng, chống bệnh truyền nhiễm); Truyền nhiễm học chuyên khoa (bao gồm: bệnh truyền nhiễm chung của nhiều loài gia súc, bệnh truyền nhiễm của trâu bò, bệnh truyền nhiễm của lợn, bệnh truyền nhiễm của gia cầm).

Học phần tiên quyết: Dược lý học thú y, Vi sinh vật thú y, Miễn dịch học thú y, Chẩn đoán bệnh thú y.

9.6.42. Luật thú y (2TC: 2,0 - 0,0)

Luật thú y là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Luật thú y cung cấp cho sinh viên những hiểu biết về pháp luật liên quan chặt chẽ đến chuyên ngành thú y cụ thể: Luật gồm có 116 điều, chia thành 7 chương. Học phần trang bị cho sinh viên các điều luật qui định về phòng chống dịch bệnh động vật. Kiểm dịch động vật và sản phẩm động vật. Kiểm soát giết mổ động vật, sơ chế, chế biến động vật, sản phẩm động vật; kiểm tra vệ sinh thú y. Quản lý thuốc thú y. Hành nghề thú y và điều khoản thi hành luật. Sau khi học xong học phần Luật Thú y, sinh viên có đủ kiến thức pháp luật của ngành và thành thạo kỹ năng tìm các thông tư liên quan đến các điều luật cụ thể để áp dụng vào công việc tổ chức sản xuất và kinh doanh, đăng ký sản phẩm, hành nghề thú y theo đúng pháp luật. Kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, trung thực và thực hiện phúc lợi động vật.

Học phần tiên quyết: VSV Thú y; Dược lý học thú y.

9.6.43. Ngoại khoa thú y (3TC: 2,0 - 1,0)

Học phần ngoại khoa thú y là học phần cốt lõi của ngành thú y, học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: các quá trình bệnh lý ngoại khoa chung: chấn thương, sốc, viêm, nhiễm trùng, hoại tử, hoại thư, loét, lỗ dò, vết thương, hernia, khối u và bệnh ở các cơ quan hệ thống: da, cơ, xương, khớp, mạch máu, mạch lâm ba, thần kinh, tiết niệu sinh dục.

Học phần tiên quyết: Giải phẫu động vật, Dược lý học thú y, Chẩn đoán bệnh thú y

9.6.44. Sinh sản gia súc (3TC: 2,0 - 1,0)

Học phần sinh sản gia súc là học phần cốt lõi của ngành thú y, học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về: bản chất sinh học của quá trình sinh sản gia súc. Sinh lý sinh dục đực, cái. Bản chất quá trình thụ tinh. Sinh lý quá trình chữa đẻ và tiết sữa. Kỹ thuật thụ tinh nhân tạo cho gia súc, gia cầm, Ứng dụng của kích dục tố trong chăn nuôi. Công nghệ cấy truyền phôi. Kỹ thuật điều khiển giới tính trong sinh sản. Nguyên nhân, triệu chứng, phòng và điều trị các bệnh trong thời gian mang thai, trong thời gian đẻ, và sau đẻ của gia súc cái, hiện tượng rối loạn sinh sản, không sinh sản của gia súc.

Học phần tiên quyết: Giải phẫu động vật, Sinh lý động vật, Chẩn đoán bệnh Thú y

9.6.45. Ký sinh trùng thú y (4TC: 3,0 - 1,0)

Ký sinh trùng thú y là học phần cốt lõi của ngành thú y, học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về ký sinh trùng và bệnh do ký sinh trùng gây ra cụ

thể như: những vấn đề cơ sở của ký sinh trùng thú y (bao gồm những khái niệm, phân loại, các đặc điểm sống của ký sinh trùng, học thuyết tiêu diệt bệnh giun sán, các phương pháp chẩn đoán bệnh ký sinh trùng, biện pháp chẩn đoán và phòng chống bệnh ký sinh trùng); Ký sinh trùng chuyên khoa, bao gồm: sán lá và một số bệnh sán lá, sán dây và một số bệnh sán dây, giun tròn và một số bệnh giun tròn, động vật chân đốt ký sinh và một số bệnh động vật chân đốt, đơn bào và một số bệnh đơn bào ở gia súc và gia cầm.

Học phần tiên quyết: Miễn dịch học thú y, Giải phẫu động vật, Bệnh lý học thú y, Chẩn đoán bệnh thú y, Dược lý thú y

9.6.46. Kiểm nghiệm thú sản và vệ sinh sản toàn thực phẩm động vật (4TC: 3,0-1,0)

Học phần Kiểm nghiệm thú sản và vệ sinh sản toàn thực phẩm động vật là học phần bắt buộc thuộc khối chuyên ngành thú y. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức bao hàm cả kiểm nghiệm và vệ sinh an toàn thực phẩm cụ thể: Phần 1: kiểm nghiệm thú sản giới thiệu nội dung cơ bản về: Kỹ thuật kiểm tra vệ sinh thú y động vật trước và sau khi giết mổ, sản phẩm động vật. Kiểm soát sát sinh và kiểm dịch động vật; Phần 2: Vệ sinh an toàn thực phẩm Thực phẩm có nguồn gốc động vật, sản xuất thực phẩm nguồn gốc động vật. Nguyên nhân gây ô nhiễm thực phẩm. Các bệnh có nguồn gốc từ thực phẩm ô nhiễm vi sinh vật, ký sinh trùng, hóa chất độc. Tồn dư hoá chất, kháng sinh và học học phần trong thực phẩm có nguồn gốc động vật. Các biện pháp vệ sinh thú y chủ yếu áp dụng trong quá trình sản xuất, chế biến thực phẩm có nguồn gốc động vật. Kỹ thuật HACCP và Pháp lệnh Vệ sinh an toàn thực phẩm.

Học phần này giúp sinh viên có khả năng ứng dụng được các kiến thức của học phần trong tổ chức sản xuất, thực hiện và quản lý vấn đề an toàn vệ sinh thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, đối với sản phẩm của chăn nuôi. Người học có các kỹ năng về xác định được các mối nguy và đề ra các giải pháp liên quan tới an toàn vệ sinh thực phẩm trong sản xuất, tổ chức và quản lý trong lĩnh vực thực phẩm nói chung và một phần trong ngành chăn nuôi và thú y.

Học phần tiên quyết: Bệnh truyền nhiễm thú y, Ký sinh trùng thú y

9.6.47. Vệ sinh thú y (2TC: 1,5 - 0,5)

Học phần Vệ sinh thú y là học phần bắt buộc thuộc khối chuyên ngành thú y. Học phần cung cấp cho người học những nội dung cơ bản về: Các nguyên lý cơ bản về vệ sinh môi trường (không khí, nước, đất) ứng dụng trong chăn nuôi động vật, phòng chống ô

nhiệm môi trường vì mục đích nâng cao năng suất chăn nuôi, chất lượng vệ sinh thực phẩm. Các nguyên tắc vệ sinh chuồng trại, vệ sinh chăn thả, vệ sinh chăm sóc nuôi dưỡng, vệ sinh kiểm soát giết mổ. Kiểm dịch động vật, chiến lược phòng chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm. Vệ sinh nguyên liệu thức ăn, vệ sinh phòng bệnh do mất cân bằng dinh dưỡng trong khẩu phần. Vệ sinh vắt sữa. Vệ sinh vận chuyển. Quản lý và xử lý rác thải chăn nuôi, rác thải thú y.

Học phần tiên quyết: Hóa sinh động vật; Sinh lý động vật.

9.6.48. Bệnh truyền lây giữa người và động vật (2TC: 1,5 – 0,5)

Học phần bệnh truyền lây giữa người và động vật là học phần bắt buộc thuộc khối chuyên ngành thú y. Học phần cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản: khái niệm bệnh truyền lây, phương thức lây truyền, cơ chế lây truyền, các phương pháp phòng tránh bệnh truyền lây; Giới thiệu nguyên nhân, dịch tễ học, cơ chế sinh bệnh, phương thức lây truyền, triệu chứng, bệnh tích, chẩn đoán, cách phòng và điều trị bệnh của những bệnh truyền nhiễm và bệnh ký sinh trùng có tính chất lây truyền từ động vật sang người và ngược lại.

Học phần tiên quyết: Bệnh lý học thú y, Dược lý học thú y, Vi sinh vật thú y, Miễn dịch học thú y, Chẩn đoán bệnh thú y.

9.6.49. Chăn nuôi lợn (3TC: 2,0 - 1,0)

Học phần chăn nuôi lợn là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản trong chăn nuôi lợn như: tổng quan về chăn nuôi lợn, nguồn gốc và đặc điểm của các giống lợn phổ biến; công tác giống lợn; dinh dưỡng thức ăn, chuồng trại, kỹ thuật chăn nuôi lợn đực giống, lợn cái sinh sản, lợn con và lợn thịt.

Học phần tiên quyết: dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi.

9.6.50. Chăn nuôi gia cầm (3TC: 2,0 - 1,0)

Học phần chăn nuôi gia cầm là học phần tự chọn thuộc kiến thức chuyên ngành. Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về: tình hình phát triển chăn nuôi gia cầm, giống và công tác giống, sức sản xuất trứng và thịt, dinh dưỡng, ấp trứng, chuồng trại, thiết bị, dụng cụ chăn nuôi, kỹ thuật nuôi các loại gia cầm.

Học phần tiên quyết: Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi

9.6.51. Chăn nuôi trâu bò (3TC: 2,0 - 1,0)

Học phần chăn nuôi trâu bò là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về công tác giống trâu bò, dinh dưỡng thức ăn cho trâu bò, chuồng trại nuôi trâu bò. Quy trình kỹ thuật chăn nuôi trâu bò đực giống, trâu bò cái sinh sản, bê nghé, trâu bò sữa, trâu bò trâu bò thịt và trâu bò cày kéo.

Học phần tiên quyết: dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi.

9.6.52. Bệnh chó, mèo (2TC: 1,5 - 0,5)

Học phần Bệnh ở chó, mèo cung cấp cho sinh viên chuyên ngành Bác sĩ thú y chất lượng cao các kiến thức cơ bản về phương pháp cố định, kiểm tra các hệ cơ quan của chó, mèo (da, hạch lympho, hệ tiêu hóa, hệ hô hấp, hệ bài tiết, hệ sinh dục). Ngoài ra, học phần cũng cung cấp các kiến thức về một số bệnh truyền nhiễm, ký sinh trùng thường, nội ngoại khoa thường gặp trên chó mèo như căn bệnh, nguyên nhân gây bệnh, cách sinh bệnh, các phương pháp chẩn đoán và phòng trị nhằm giúp sinh viên có khả năng tư duy, phân tích và đưa ra các giải pháp phòng, trị hiệu quả cho các trường hợp bệnh trong thực tế. Cuối cùng, học phần còn trang bị cho sinh viên các kỹ năng thích ứng với môi trường làm việc của Bác sĩ thú y trong thực tiễn.

Học phần tiên quyết: Giải phẫu động vật, Dược lý học Thú y, Chẩn đoán bệnh Thú y

9.6.53. Phẫu thuật ngoại khoa thú y thực hành (2TC: 1,5 - 0,5)

Học phần Phẫu thuật ngoại khoa thú y thực hành là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Phẫu thuật ngoại khoa thú y thực hành cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về: những nguyên tắc và phương pháp thực hiện các phẫu thuật ngoại khoa. Những phương pháp chung: đề phòng nhiễm trùng khi phẫu thuật, gây mê và gây tê, cầm máu và chảy máu, tách và kết nối tổ chức, băng bó. Những phẫu thuật chuyên khoa: cưa sừng, vá mũi, cắt tai, mở khí quản, cắt tĩnh mạch cổ, cắt nối ruột, mổ bàng quang, mổ dạ dày, mổ lấy thai, cắt tử cung, thiến gia súc, cắt ngón chân. Phẫu thuật ở vùng đầu cổ, vùng lưng, bụng phẫu thuật ở bốn chân.

Học phần tiên quyết: Giải phẫu động vật, Sinh lý động vật.

9.6.54. Bệnh động vật hoang dã (2TC: 1,5 - 0,5)

Học phần bệnh động vật hoang dã là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Học phần trang bị cho người học những kiến thức về: i) Phân loại bộ thú, phân

loại bộ chim, phân loại bộ bò sát, phân loại bộ gặm nhấm); ii) Một số bệnh thường gặp ở bộ thú (bao gồm: bệnh truyền nhiễm, bệnh ký sinh trùng, bệnh nội - ngoại - sản khoa); iii) Một số bệnh thường gặp ở bộ chim (bệnh truyền nhiễm, bệnh ký sinh trùng); iv) Một số bệnh thường gặp ở bộ bò sát (bệnh truyền nhiễm, bệnh ký sinh trùng); v) Một số bệnh thường gặp ở bộ gặm nhấm (bệnh truyền nhiễm, bệnh ký sinh trùng).

Học phần tiên quyết: Vi sinh vật thú y, Miễn dịch học thú y

9.6.55. Bệnh dinh dưỡng (2TC: 1,5 - 0,5)

Học phần Bệnh dinh dưỡng là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Học phần trang bị cho người học những kiến thức về: Vai trò của dinh dưỡng đối với cơ thể vật nuôi. Ảnh hưởng do mất cân đối về năng lượng, protein và chất béo đối cơ thể gia súc. Phát hiện, chẩn đoán và điều trị một số bệnh phổ biến do thiếu khoáng. Ảnh hưởng do mất cân đối về vitamin, hiệu biết về các loại vitamin. Nghiên cứu những nguyên nhân, triệu chứng, chẩn đoán và phương pháp điều trị các bệnh do rối loạn vitamin. Những rối loạn do trao đổi chất và ngộ độc trên gia cầm. Nghiên cứu những nguyên nhân, triệu chứng, chẩn đoán và phương pháp điều trị các bệnh do rối loạn trao đổi chất và ngộ độc trên gia cầm. Nghiên cứu những nguyên nhân, triệu chứng, chẩn đoán và phương pháp điều trị các bệnh do rối loạn trao đổi chất ở chó mèo. Nghiên cứu những nguyên nhân, triệu chứng, chẩn đoán và phương pháp điều trị các bệnh do rối loạn trao đổi chất ở lợn. Nghiên cứu những nguyên nhân, triệu chứng, chẩn đoán và phương pháp điều trị các bệnh do rối loạn trao đổi chất và yếu tố thức ăn trên thú đa vị. Tìm hiểu các hợp chất thứ cấp ở trong thức ăn thực vật và động vật và ngộ độc các chất bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.

Học phần tiên quyết: Giải phẫu động vật, Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi, Sinh lý động vật, Chẩn đoán bệnh Thú y.

9.6.56. Một sức khỏe trong thú y (2TC: 1,5 - 0,5)

Học phần Một sức khỏe trong Thú y là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Học phần cung cấp cho sinh viên chuyên ngành Bác sỹ thú y chất lượng cao các kiến thức cơ bản của Một sức khỏe, bao gồm các yếu tố ảnh hưởng đến Một sức khỏe, các năng lực cốt lõi Một sức khỏe (Lập kế hoạch và quản lý kế hoạch trong kiểm soát dịch bệnh; Các yếu tố văn hóa, niềm tin và Một sức khỏe; Lãnh đạo, hợp tác, quan hệ đối tác Một sức khỏe; Giá trị đạo đức, tư duy hệ thống Một sức khỏe trong kiểm soát dịch

bệnh và an toàn thực phẩm; Truyền thông, thông tin, chính sách và vận động chính sách trong Một sức khỏe) và việc áp dụng năng lực cốt lõi để giải quyết vấn đề Một sức khỏe cụ thể trong cộng đồng (dịch bệnh truyền lây và vấn đề an toàn thực phẩm). Tóm lại, học phần học này giúp sinh viên có khả năng xác định được các vấn đề thuộc lĩnh vực Một sức khỏe trong cộng đồng và đề xuất hướng giải quyết với sự tham gia của nhiều bên liên quan (y tế, thú y, môi trường và các ngành khác).

Học phần học tiên quyết: Dịch tễ học thú y, Bệnh truyền nhiễm thú y, Ký sinh trùng thú y.

9.6.57. Phương pháp thí nghiệm chăn nuôi (2TC: 1,5 - 0,5)

Học phần phương pháp thí nghiệm chăn nuôi là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Học phần trang bị cho người học những kiến thức về phương pháp thiết kế thí nghiệm cụ thể như: các bước tiến hành thí nghiệm chăn nuôi, các nguyên tắc cơ bản trong bố trí thí nghiệm chăn nuôi, các phương pháp bố trí thí nghiệm, các tham số thống kê sinh vật học, phương pháp kiểm định giả thiết. lý thuyết tương quan và hồi quy, phương pháp xây dựng đề cương và viết khóa luận tốt nghiệp.

Học phần học tiên quyết: Toán xác suất thống kê

9.6.58. Quản lý môi trường và chất thải chăn nuôi (2TC: 1,5 - 0,5)

Học phần Quản lý môi trường và chất thải chăn nuôi là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và cập nhật về ảnh hưởng của các yếu tố ngoại cảnh đến sức khỏe và sức sản xuất của vật nuôi. Các kỹ thuật xử lý môi trường chất thải chăn nuôi góp phần nâng cao năng suất vật nuôi và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Học phần tiên quyết: Hóa sinh động vật; Sinh lý động vật; Bệnh truyền nhiễm thú y.

9.6.59. Chẩn đoán hình ảnh (2TC: 1,5 - 0,5)

Học phần Chẩn đoán hình ảnh là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức về: cơ sở vật lý, nguyên lý, kỹ thuật của các Phương pháp Chẩn đoán hình ảnh như: X quang thường quy, siêu âm các cơ quan trong cơ thể gia súc như: tim, phổi, mạch máu, hệ sinh dục, tiết niệu, xương, khớp, thần kinh, tiêu hóa. Sau khi học xong học phần này, người học có khả năng vận dụng những kiến thức đại cương về sử dụng máy siêu âm, X quang trong chẩn đoán bệnh cho vật nuôi; biết cách siêu âm một số cơ quan trong cơ thể: tim, phổi, mạch máu, hệ sinh dục,

tiết niệu, xương, khớp, thần kinh, tiêu hóa; biết cách chụp X quang để chẩn đoán các bệnh liên quan đến xương, khớp, thần kinh, ổ bụng và răng hàm mặt.

Học phần tiên quyết: Giải phẫu động vật

9.6.60. Thực hành Chẩn đoán phi lâm sàng thú y (2TC: 1,5 - 0,5)

Học phần Thực hành chẩn đoán phi lâm sàng thú y là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng về phương pháp xét nghiệm máu, xét nghiệm nước tiểu, phương pháp siêu âm trên chó, mèo. Phương pháp chuẩn bị dụng cụ trong nuôi cấy vi sinh vật, các môi trường sử dụng để nuôi cấy và phân lập vi khuẩn, các phương pháp pha chế môi trường nuôi cấy, phân lập một số loài vi khuẩn gây bệnh trên động vật và nhận diện vi khuẩn; Các trang thiết bị, hóa chất sử dụng làm tiêu bản vi thể, phương pháp làm tiêu bản và đọc tiêu bản vi thể của các hệ cơ quan của gia súc, gia cầm như hệ hô hấp, hệ tiêu hóa, hệ sinh dục, hệ tiết niệu. Phương pháp làm phản ứng chuỗi polymerase (PCR) trên đối tượng vi khuẩn, virus, ký sinh trùng...

Học phần tiên quyết: Giải phẫu động vật, Tổ chức và phôi thai học, Vi sinh vật thú y, Chẩn đoán bệnh thú y.

9.6.61. Thực hành Ngoại - Sản thú cưng (2TC: 1,5 - 0,5)

Học phần Thực hành Ngoại - Sản thú cưng là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Học phần trang bị cho người học những kỹ thuật cơ bản về Ngoại sản Thú y, đồng thời thực hiện các kỹ thuật chuyên sâu để can thiệp và điều trị bệnh Ngoại sản ở gia súc. Nâng cao tay nghề, thực hiện các thao tác chuyên học phần học phần cung cấp và rèn luyện các Phương pháp triệt sản gia súc; Phương pháp kết nối mô bào cho gia súc Phương pháp kết nối xương gia súc; Phương pháp cắt, đưa trực tràng về vị trí cũ ở gia súc; Phương pháp mổ hernia đối với trường hợp dị tật ở gia súc; Phương pháp cắt nối ruột gia súc nhằm khôi phục lại những tổn thương ở đường ruột cho vật nuôi; Phương pháp kiểm tra đường sinh dục cái và chẩn đoán gia súc có thai từ đó có chế chăn sóc quản lý cho phù hợp; Phương pháp điều trị bệnh viêm nội mạc tử cung, cắt tử cung và mổ bụng để lấy thai nhằm khắc phục khả năng sinh sản cho vật nuôi.

Học phần tiên quyết: Giải phẫu động vật, Sinh lý động vật, Ngoại khoa thú y.

9.6.62. Thực hành Chẩn đoán và điều trị bệnh cho thú cưng (2TC: 1,5 - 0,5)

Học phần Thực hành Chẩn đoán và điều trị bệnh cho Thú cưng là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Học phần trang bị cho người học những kỹ năng trong chẩn đoán và điều trị bệnh ở chó mèo như kỹ năng về cố định chó mèo, gây mê, gây mê, thao tác chẩn đoán và điều trị một số bệnh ngoài da, bệnh truyền nhiễm, ký sinh, ngoại sản thường gặp ở chó mèo. Học xong học phần Thực hành Chẩn đoán và điều trị bệnh cho Thú cưng người học có khả năng thực hiện thành thạo việc cố định và thao tác cầm giữ chó, mèo để chẩn đoán, điều trị bệnh. Thành thạo việc kê đơn, sử dụng các loại thuốc, vắc xin trong phòng trị bệnh chó, mèo; Thành thạo đưa thuốc vào cơ thể chó, mèo qua các con đường khác nhau; Biết cách lấy mẫu máu, nước tiểu, chọc dò ở chó mèo và xét nghiệm; Biết cách chẩn đoán và điều trị một số bệnh ngoài da, bệnh ký sinh trùng, truyền nhiễm, sản khoa ở chó, mèo; Ứng dụng kỹ thuật siêu âm chẩn đoán một số bệnh cho chó, mèo. Biết cách gây mê, gây mê và thực hiện một số thao tác ngoại khoa ở chó, mèo.

Học phần tiên quyết: Chẩn đoán bệnh Thú y, Dược lý học Thú y, Bệnh ở chó mèo.

9.6.63. Marketing căn bản (2TC: 1,5 - 0,5)

Học phần Marketing trang bị cho người học những kiến thức căn bản về marketing trong bối cảnh phát triển kinh tế hàng hóa tại Việt Nam và hội nhập với kinh tế thế giới. Học phần giúp người học hiểu rõ về thị trường, các phương pháp tiếp cận thị trường, biết cách tìm, tạo và phát triển những sản phẩm đáp ứng nhu cầu thị trường. Ngoài ra, học phần cũng trang bị cho người học các kiến thức và kỹ năng cơ bản nhất về lựa chọn sản phẩm mới, tối ưu nguồn lực trong sản xuất, chiến lược định giá linh hoạt, xây dựng mạng lưới tiêu thụ và quảng bá phát triển thương hiệu sản phẩm hiệu quả và bền vững. Hiểu rõ nhu cầu thị trường và tìm cách thỏa mãn nhu cầu thị trường là nội dung cốt lõi của học phần Marketing giúp cho hoạt động sản xuất kinh doanh thành công.

Học phần tiên quyết: Không

9.6.64. Quản trị doanh nghiệp (2TC: 1,5 - 0,5)

Học phần quản trị doanh nghiệp nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nghiệp vụ quản trị doanh nghiệp bao gồm: Giới thiệu các vấn đề của doanh nghiệp, môi trường kinh doanh, giới thiệu những vấn đề cơ bản trong quản trị (quản trị nhân sự, quản trị quá trình sản xuất và tác nghiệp, quản trị chất lượng, quản trị chi phí, kết quả và chính sách tài chính doanh nghiệp) cũng như những vấn đề liên quan đến công

tác kiểm tra, kiểm soát trong doanh nghiệp. Học phần cũng góp phần giúp cho người học hình thành những kỹ năng cần thiết để trở thành một nhà quản trị thực sự năng động có kỹ năng giỏi và mang tính chuyên nghiệp.

Học phần tiên quyết: Không

9.6.65. Giao tiếp và đàm phán trong kinh doanh (2TC: 1,5 - 0,5)

Học phần Giao tiếp và đàm phán kinh doanh nhằm chuyển tải đến sinh viên các vấn đề cơ bản trong đàm phán kinh doanh, những nguyên lý cơ bản của giao dịch, cơ sở tâm lý của giao dịch, giao dịch đa phương và các lễ nghi trong giao dịch, những nội dung chủ yếu của cuộc đàm phán và chiến lược trong đàm phán, các giai đoạn tiến hành đàm phán và kết thúc đàm phán, cơ sở pháp lý của đàm phán. Sau khi học xong học phần này sinh viên có những kiến thức khoa học trong đàm phán kinh doanh, gồm các vấn đề cụ thể: Những vấn đề chung về đàm phán kinh doanh; những nội dung chủ yếu, chiến lược, chiến thuật của cuộc đàm phán kinh doanh; các giai đoạn tiến hành đàm phán và cơ sở pháp lý của đàm phán kinh doanh.

Học phần tiên quyết: Không

9.6.66. Nuôi trồng thủy sản (2TC: 1,5 - 0,5)

Học phần Nuôi trồng thủy sản là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Học phần cung cấp cho sinh viên đánh giá tổng quan về nghề nuôi thủy sản nước ngọt; những đặc điểm sinh học của một số thủy sản nước ngọt, sản xuất giống cá một số giống cá và thủy sản đặc sản, sản xuất một số giống cá thịt và thủy sản đặc sản, phòng và trị bệnh cho cá, baba, ếch, lươn...

Học phần tiên quyết: Không

9.6.67. Bệnh thủy sản. (2TC: 1,5 - 0,5):

Học phần Bệnh thủy sản là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Học phần trang bị cho người học những nội dung cơ bản về khái niệm và các nguyên lý về bệnh học thủy sản. Một số bệnh nguy hiểm trên các đối tượng nuôi quan trọng ở Việt Nam. Phương pháp nghiên cứu và chẩn đoán bệnh thủy sản. Quản lý sức khỏe động vật thủy sản. Thuốc và nguyên tắc dùng thuốc.

Học phần tiên quyết: Dược lý học thú y

9.6.68. Chăn nuôi dê và thỏ (2TC: 1,5 - 0,5)

Học phần Chăn nuôi dê và thỏ là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Học phần Chăn nuôi dê và thỏ cung cấp cho người học những nội dung cơ bản về tầm quan trọng của chăn nuôi dê, thỏ. Tình hình chăn nuôi dê, thỏ trong nước và trên Thế giới. Nguồn gốc xuất xứ và đặc điểm sinh học của dê, thỏ. Đặc điểm của các giống dê, thỏ phổ biến. Công tác giống dê, thỏ. Đặc điểm dinh dưỡng và thức ăn của dê, thỏ. Chuồng trại nuôi dê, thỏ. Kỹ thuật chăn nuôi dê, thỏ.

Học phần tiên quyết: Giải phẫu động vật, sinh lý động vật

9.6.69. Tiếng anh chuyên ngành CNTY (2TC: 1,0 - 1,0)

Tiếng Anh chuyên ngành Chăn nuôi thú y là học phần tự chọn gồm 2 tín chỉ. Học phần cung cấp các thuật ngữ chuyên ngành bằng tiếng Anh trong lĩnh vực như sơ lược về các cơ quan trong cơ thể của động vật, hệ tiêu hóa, hệ bài tiết, hệ hô hấp, hệ tuần hoàn, khung cơ xương, hệ thần kinh, chức năng dạ dày, khoa học động vật, sự đa dạng sinh học, giải phẫu, vai trò của sinh hóa, các chức năng sinh lý, chế độ dinh dưỡng cho động vật, nhân giống và di truyền ... Bên cạnh đó, học phần cũng bao gồm một số cấu trúc ngữ pháp thường dùng trong văn phong chuyên ngành từ đó giúp cho người học có thể đọc và hiểu những tài liệu, sách báo chuyên ngành bằng tiếng Anh và viết các bài báo hay các công trình khoa học thuộc chuyên ngành bằng tiếng Anh.

Học phần tiên quyết: Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2

9.6.70. Chăn nuôi ong (2TC: 1,5 - 0,5)

Học phần Chăn nuôi ong là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Học phần Chăn nuôi ong cung cấp cho người học những nội dung cơ bản về sinh học ong mật; Cây nguồn mật phấn và sử dụng ong thụ phấn cho cây trồng; Kỹ thuật nuôi ong; Phương pháp chọn lọc, lai tạo giống ong; Kỹ thuật tạo chúa, nhân đàn ong; Sâu bệnh, động vật hại ong và biện pháp phòng chống.

Học phần tiên quyết: Không

9.6.71, 9.6.72, 9.6.73, 9.6.74. Thực tập rèn nghề và thực tập nghề nghiệp (11 TC:0-11)

9.6.71. Thực tập rèn nghề tại phòng thí nghiệm (1,5TC: 0 -1,5):

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về những thao tác kỹ thuật cơ bản trong phòng thí nghiệm.

Học phần tiên quyết: Không

9.6.72. Thực tập rèn nghề tại bệnh viện thú y và cơ sở (1,5TC: 0 - 1,5)

Học phần giúp sinh viên được rèn nghề sử dụng các dụng cụ, thiết bị phòng khám thú y, các phương pháp chẩn đoán, phòng, trị bệnh cho gia súc, gia cầm có giáo viên hướng dẫn thực hành tại bệnh viện thú y và các cơ sở sản xuất ngoài trường.

Học phần tiên quyết: Không

9.6.73. Quản lý dịch bệnh, thực hành thú y tại trại gia cầm (4TC: 0 - 4,0)

Học phần trang bị cho sinh viên kỹ năng lập kế hoạch phòng, chẩn đoán và điều trị bệnh cho gia cầm tại trang trại. Vận dụng kiến thức và kinh nghiệm quản lý thú y ở các trang trại để lập kế hoạch phòng, chẩn đoán, điều trị bệnh cho gia cầm tại trang trại. Thành thạo các kỹ năng chẩn đoán, phòng và trị bệnh cho gia cầm tại cơ sở sản xuất. Có kỹ năng làm việc theo nhóm và khả năng hợp tác trong giải quyết các vấn đề về chăn nuôi, thú y tại cơ sở. Có sức khỏe và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp. Khi thực hiện lấy mẫu bệnh phẩm thực hiện phúc lợi động vật.

Học phần tiên quyết: Rèn nghề phòng thí nghiệm

9.6.74. Quản lý dịch bệnh, thực hành thú y tại trại gia súc (4TC: 0 - 4,0)

Học phần trang bị cho sinh viên kỹ năng lập kế hoạch phòng, chẩn đoán và điều trị bệnh cho gia súc tại trang trại. Vận dụng kiến thức và kinh nghiệm quản lý thú y ở các trang trại để lập kế hoạch phòng, chẩn đoán, điều trị bệnh cho gia súc tại trang trại. Thành thạo các kỹ năng chẩn đoán, phòng và trị bệnh cho gia súc tại cơ sở sản xuất. Có kỹ năng làm việc theo nhóm và khả năng hợp tác trong giải quyết các vấn đề về chăn nuôi, thú y tại cơ sở. Có sức khỏe và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp. Khi thực hiện lấy mẫu bệnh phẩm thực hiện phúc lợi động vật.

Học phần tiên quyết: Rèn nghề phòng thí nghiệm

9.6.75. Thực tập tốt nghiệp (10TC: 0 - 10,0)

Sau khi kết thúc các học phần bắt buộc nói trên mỗi sinh viên phải thực tập tốt nghiệp theo hình thức sau: Thực hiện các đề tài nghiên cứu hoặc thực tập tốt nghiệp tại cơ sở sản xuất có hướng dẫn của giáo viên, có báo cáo thông qua bộ học phần chấm điểm hoặc bảo vệ trước hội đồng đánh giá báo cáo thực tập tốt nghiệp.

Học phần tiên quyết: Kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành

10. SO SÁNH CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình dạy học của CTĐT Ngành Thú y đã được đối sánh về chuẩn đầu ra và về nội dung đào tạo với các trường đại học trong nước và nước ngoài làm cơ sở đánh giá, cải tiến, phát triển chương trình đào tạo của Nhà trường gồm có:

❖ Quốc tế

1. UNIVERSITY OF PAKISTAN: 297 TC

❖ Việt nam

1. HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VN : 160 TC
2. ĐH CẦN THƠ : 171 TC
3. ĐH NÔNG – HUẾ : 169 TC
4. ĐH NÔNG LÂM THÁI NGUYÊN: 168 TC
5. ĐH NÔNG LÂM THÀNH PHỐ HCM: 166 TC

Trong quá trình đối sánh cho thấy các CTĐT chuyên ngành trong nước có số tín chỉ không có sự khác biệt nhiều, phù hợp với yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đồng thời cũng cho thấy CTĐT của Nhà trường phù hợp với chương trình đào tạo của một số trường đại học quốc tế. Tuy nhiên, số tín chỉ các khối kiến thức có sự chênh lệch. Điều này phụ thuộc vào cách tiếp cận khi xây dựng chương trình, quy định và mục tiêu chương trình theo mỗi quốc gia.

11. PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH

Bản mô tả chương trình dạy học của chương trình đào tạo Ngành Thú y đã được kiểm tra, phê duyệt và ban hành theo đúng quy trình, quy định của Trường Đại học Nông Lâm Bắc Giang./.

Bắc Giang, Ngày 26 tháng 11 năm 2020

KHOA CHĂN NUÔI - THÚ Y
(Phó khoa phụ trách)



Mai Thị Huyền

TS. ĐOÀN PHƯƠNG THÚY

